

Bản án số: 351/2025/HS-PT
Ngày: 19 - 5 - 2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Châu Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý 83/2025/TLPT-HS ngày 23 tháng 01 năm 2025 đối với các bị cáo: Trịnh Văn Đ; Trần Thị H.

Do Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2024/HS –ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Trịnh Văn Đ; Sinh ngày 24/7/1982 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi đăng ký thường trú: Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng ban kiểm soát chuyên trách Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Đ8; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Văn N, sinh năm 1925 (chết) và bà Từ Thị M, sinh năm 1931 (chết); có vợ và 02 người con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 04/05/2023; Hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn Đ: Ông Huỳnh Đức T, luật sư thuộc Công ty L9 thuộc Đoàn luật sư thành phố H (theo chỉ định của Đoàn luật

sư thành phố H). (có mặt)

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Trịnh Văn Đ:* Ông Nguyễn Vĩnh B, luật sư chỉ định thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật tỉnh T (theo yêu cầu của gia đình bị cáo). (có mặt)

2. Trần Thị H, Sinh ngày 10/12/1981 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: Ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Đ8; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Khmer; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần K, sinh năm 1948 và và Trần Thị N1, sinh năm 1952, có chồng và 02 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 17/7/2024; hiện tại tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Ngoài ra còn có các bị cáo khác, người bị hại và nguyên đơn dân sự nhưng không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến việc xem xét kháng cáo nên không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quỹ tín dụng nhân dân Đ (QTD Đ) được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 02/NH-GP ngày 20/9/1995 của Ngân hàng N5 - Chi nhánh tỉnh T. Trụ sở toạ lạc ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. QTD Đại An là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác, được phép hoạt động huy động vốn và cho vay tín dụng; hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, cải thiện đời sống và có trích lũy để phát triển. Là đơn vị có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, hạch toán kinh tế độc lập và chịu trách nhiệm trước thành viên và trước pháp luật về hoạt động của mình.

Căn cứ Điều lệ của Q6 được Ngân hàng N5 - Chi nhánh T quyết định chuẩn y, Hội đồng quản trị (HĐQT) có chức năng quản trị Quỹ tín dụng, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm chấm dứt hợp đồng lao động đối với Giám đốc, Phó Giám đốc và nhân viên khác của Quỹ tín dụng. Chủ tịch HĐQT là người tổ chức thực hiện nhiệm vụ của HĐQT và là người đại diện Quỹ tín dụng trước pháp luật.

Quá trình thành lập cho đến nay, Chủ tịch HĐQT - QTD Đại An có 04 người được bầu và chuẩn y gồm: Trần Văn K từ tháng 9/1995 đến năm 2017; Nhan Thành T1 từ ngày 14/4/2017 đến 04/12/2019, Trần Thị H từ năm 2019 đến năm 2021; Huỳnh Ngọc T2 từ năm 2022 đến nay.

Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2019, bị cáo Trịnh Văn Đ - vai trò Trưởng Ban kiểm soát kiêm kiểm soát chuyên trách đã tự ý lấy tên, tài sản người khác lập khống hồ sơ vay vốn, hợp thức hóa thủ tục xử lý nợ đến hạn cho cá nhân bị cáo. Hồ sơ được hợp thức hóa bằng cách, bị cáo Đ ký giả chữ ký bên đại diện khách hàng vay (bên B) đối với hợp đồng vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, dự án xin vay vốn, hồ sơ thế chấp tài sản, chứng từ thể hiện giải ngân (giấy nhận nợ, phiếu chi) với tổng số 12 hồ sơ, gây thiệt hại cho Q6 số tiền 6.445.000.000 đồng.

Quá trình điều tra ngày 13/10/2023, Cơ quan điều tra tiếp nhận văn bản số 1139/TRV-TTGSNH của Ngân hàng N5 - Chi nhánh tỉnh T về việc cung cấp thông tin, chứng cứ hồ sơ vay tại QTD Đ liên quan bị cáo Nhan Thành T1 và Tăng Văn V. Trên cơ sở tài liệu do Ngân hàng N5 - Chi nhánh tỉnh T và Q6 cung cấp thể hiện Q6 đang quản lý theo dõi nợ đối với 23 hồ sơ, tổng số tiền giải ngân 12.250.000.000 đồng.

Như vậy, ngoài 12 hồ sơ đang điều tra đối với hành vi sai phạm liên quan đến bị cáo Đ còn phát sinh thêm 23 hồ sơ có liên quan đến bị cáo Nhan Thành T1 – Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị và bị cáo Tăng Văn V – Nguyên Cán bộ tín dụng với tổng số 35 hồ sơ, dư nợ gốc trên hệ thống 19.585.000.000 đồng. Trong đó, có 01 hồ sơ QTD Đại An giải ngân thực tế cho người vay nhận tiền, còn lại 34 hồ sơ thể hiện lập khống để xử lý nợ vay trước đó nhằm che giấu nợ xấu, hiện theo dõi dư nợ 19.566.000.000 đồng, liên quan 03 cá nhân sử dụng tiền vay, gồm:

(1) Bị cáo Tăng Văn V - nguyên Cán bộ tín dụng, lập khống 20 hồ sơ, giải ngân 10.836.000.000 đồng, hiện theo dõi nợ gốc 10.676.000.000 đồng.

(2) Bị cáo Trịnh Văn Đ, nguyên Trưởng Ban kiểm soát kiêm kiểm soát chuyên trách lập khống 12 hồ sơ, giải ngân 7.335.000.000 đồng, hiện theo dõi nợ gốc 6.445.000.000 đồng.

(3) Bị cáo Nhan Thành T1, nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị, lập khống 02 hồ sơ, giải ngân 1.395.000.000 đồng, hiện theo dõi nợ gốc 873.301.553 đồng.

* Việc truy nguyên hợp đồng vay, có nhận tiền giải ngân:

Trên cơ sở 34 hồ sơ xử lý nợ, tiến hành đối chiếu và truy nguyên việc lập không hồ sơ, ký giả chữ ký người đứng tên vay để thực hiện vay vốn tại QTD Đại An của 03 bị cáo Tăng Văn V, Trịnh Văn Đ và Nhan Thành T1, xác định: Từ tháng 01/2015 đến tháng 9/20218, các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối lập không 71 hồ sơ vay vốn, tổng số tiền giải ngân 17.170.000.000 đồng, mất khả năng thanh toán gây thiệt hại cho Q6 số tiền 15.348.967.653 đồng. Cụ thể:

(1) Bị cáo Tăng Văn V: Với nhiệm vụ được phân công làm cán bộ tín dụng, biết được thông tin khách hàng vay vốn, khách hàng gửi tiền, từ đó bị cáo V tự ý lấy thông tin cá nhân tài sản của những khách hàng cùng với người thân của V có trên hệ thống do Q6 theo dõi, thực hiện lập không và ký giả chữ ký trên 47 hồ sơ vay vốn, nhận giải ngân 10.550.000.000 đồng, gây thiệt hại 9.358.666.100 đồng.

(2) Bị cáo Trịnh Văn Đ: Lợi dụng vị trí, nhiệm vụ được phân công tại Q6, tự ý lấy thông tin cá nhân, thông tin tài sản của khách hàng trên hệ thống do Q6 theo dõi liên quan các khoản tiền vay, tiền gửi lập không và ký giả chữ ký trên 18 hồ sơ vay vốn, nhận giải ngân 5.225.000.000 đồng, gây thiệt hại 5.117.000.000 đồng.

(3) Bị cáo Nhan Thành T1: Tự lấy thông tin cá nhân, thông tin tài sản của người thân rồi chỉ đạo bị cáo Tăng Vinh Q - Cán bộ tín dụng lập 06 hồ sơ vay vốn, sau đó đưa lại cho bị cáo T1. Bị cáo T1 tự ý ký giả chữ ký khách hàng đối với 06 bộ hồ sơ vay vốn rồi đưa vào hồ sơ vay vốn, nhận giải ngân số tiền 1.395.000.000 đồng, gây thiệt hại 873.301.553 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1.1. Đối với bị cáo Nhan Thành T1 – Nguyên Giám đốc từ năm 2006 đến tháng 4/2017; nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2019:

Khoảng năm 2017, bị cáo Nhan Thành T1 vai trò là Chủ tịch Hội đồng quản trị Q6, với chức vụ đảm nhiệm tại QTD biết rõ theo quy định bản thân không được vay vốn tại QTD nhưng do cần tiền đầu tư nuôi tôm, nuôi cá và trả nợ do làm ăn thua lỗ. Từ đó, bị cáo T1 nảy sinh ý định lấy thông tin cá nhân người thân (cô ruột và cậu ruột), chỉ đạo cấp dưới là bị cáo Tăng Vinh Q – Cán bộ tín dụng lập hồ sơ vay; sau đó bị cáo T1 ký giả chữ ký của người đứng tên hồ sơ vay, toàn bộ hồ sơ từ đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, mục đích tạo lòng tin để Lãnh đạo và cán bộ Q6 tin tưởng người vay có thật thực hiện phê duyệt, giải ngân.

Trên cơ sở tài liệu điều tra, xác định trách nhiệm bị cáo Nhan Thành T liên Q1 đến 06 hồ sơ, tổng số tiền giải ngân 1.395.000.000 đồng, đã cân trừ nợ số tiền 521.698.447 đồng, còn lại chiếm đoạt số tiền 873.301.553 đồng. Cụ thể:

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Từ ngày 09/8/2017 đến 07/9/2017, bị cáo Nhan Thành T1 lấy thông tin tên Nhan Thị X, sinh năm 1945, địa chỉ ấp G, xã Đ (cô ruột) và Kiên T3, sinh năm 1958, địa chỉ ấp G, xã Đ (cậu ruột) lập 06 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 1.395.000.000 đồng, cụ thể:

(1) Hồ sơ vay tên Nhan Thị X, Hợp đồng vay số 19418/HĐTD ngày 09/8/2017, số tiền 100.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19419/HĐTD ngày 09/8/2017, số tiền 300.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19420/HĐTD ngày 09/8/2017, số tiền 355.000.000 đồng (Thế chấp quyền sử dụng đất do Nhan Thị X đứng tên), thời hạn vay 12 tháng và được giải ngân cùng ngày.

(2) Hồ sơ vay tên Kiên Thuận, Hợp đồng vay số 19422/HĐTD ngày 10/8/2017, số tiền 300.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19423/HĐTD ngày 10/8/2017, số tiền 290.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19537/HĐTD ngày 07/9/2017, số tiền 50.000.000 đồng (Thế chấp quyền sử dụng đất do Kiên T3 đứng tên), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng ngày.

Trong 06 hợp đồng trên, khi phát sinh nợ đến hạn, bị cáo lấy thông tin người thân, lập khống hồ sơ, thủ đoạn tương tự như lập hồ sơ vay vốn ban đầu để xử lý nợ đến hạn (đáo hạn) thể hiện tất toán nợ trên hệ thống, việc lập khống hợp đồng vay để xử lý nợ thể hiện như sau:

- Ngày 16/10/2018, bị cáo Nhan Thành T1 lấy thông tin khách hàng tên Huỳnh Thị Ngọc V1, địa chỉ ấp G, xã Đ. Hợp đồng số 20650/HĐTD-KCCSTG ngày 16/10/2018, số tiền 755.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà V1), thời hạn vay 01 tháng. Cùng ngày hồ sơ thể hiện giải ngân và thực hiện xử lý nợ đối với 03 hợp đồng vay ngày 09/8/20217 của Nhan Thị X, tổng số tiền gốc được xử lý 755.000.000 đồng, khoản tiền lãi phát sinh bị cáo T1 tự thanh toán. Trên hệ thống từ ngày 16/10/2018, 03 hợp đồng vay của Nhan Thị X được tất toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Huỳnh Thị Ngọc V1 số tiền 755.000.000 đồng.

Trong ngày 16/10/2018, sổ sách thể hiện trả nợ cho Hợp đồng vay 19423/HĐTD tên Kiên Thuận, số tiền 150.000.000 đồng (tồn không quỹ).

- Ngày 17/10/2018, bị cáo Nhan Thành T1 lấy thông tin khách hàng tên Nhan Thị Xuân lập Hợp đồng vay số 20606/HĐTD ngày 17/10/2018, số tiền 755.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất tên bà X), thời hạn vay 12 tháng.

Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc hợp đồng vay 20650/HĐTD tên Huỳnh Thị Ngọc V1: số tiền 197.000.000 đồng (gốc 115.000.000 đồng; lãi 82.000.000 đồng); Bù tiền trả nợ tồn không quỹ thể hiện ngày 16/10/2018 cho hợp đồng vay 19423/HĐTD tên Kiên Thuận, số tiền 150.000.000 đồng và trả nợ gốc 03 hợp đồng vay tên Kiên T3.

Tổng số tiền gốc được xử lý 837.000.000 đồng (khoản tiền lãi phát sinh bị cáo T1 tự thanh toán). Số tiền giải ngân là 755.000.000 đồng, thiếu 82.000.000 đồng ghi nợ đến ngày 18/10/2018 xử lý tiếp.

Trên hệ thống từ ngày 17/10/2018, 03 hợp đồng vay của Kiên Thuận được tắt toán; đối với hợp đồng vay tên Huỳnh Thị Ngọc V1 trả trước 197.000.000 đồng, còn dư nợ gốc số tiền 558.000.000 đồng. Đồng thời, phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Nhan Thị X, số tiền 755.000.000 đồng cho đến nay.

- Ngày 18/10/2018, bị cáo Nhan Thành T1 lấy thông tin khách hàng tên Kiên T3 lập Hợp đồng vay số 20657/HĐTD số tiền 640.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất tên ông T3), thời hạn vay 12 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc hợp đồng vay 20650/HĐTD tên Huỳnh Thị Ngọc V1: số tiền 558.000.000 đồng; Trả nợ xử lý ngày 17/10/2018 của hợp đồng vay Kiên Thuận: số tiền 82.000.000 đồng;

Trên hệ thống ngày 18/10/2018, hợp đồng vay tên Huỳnh Thị Ngọc V1, số tiền 755.000.000đ được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Kiên Thuận số tiền 640.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Nhan Thành T1 lấy thông tin từ 02 người lập 06 hợp đồng được giải ngân tổng số tiền 1.395.000.000 đồng, đã trả được 521.698.447 đồng (cán trừ tài sản của bị cáo T1 trị giá 521.698.447 đồng), còn lại chiếm đoạt 873.301.553 đồng. (Bút lục: 7196-7198, 7200)

- Đối với các bị cáo Trịnh Văn Đ, Trần Thị H, Tăng Vinh Q: Do tin tưởng bị cáo Nhan Thành T1 nên ký hồ sơ vay vốn trên cơ sở hồ sơ vay vốn do cán bộ tín dụng lập nhưng không biết, không phát hiện bị cáo T1 dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản nên không có dấu hiệu đồng phạm về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, các bị cáo Trịnh Văn Đ, Trần Thị H, Tăng Vinh Q phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” do quá trình ký 06 hồ sơ nêu trên không kiểm tra điều kiện vay vốn, không thẩm định tài sản đảm bảo...gây thiệt hại cho Q6 tổng số tiền 873.301.553 đồng.

- Đối với 02 cá nhân đứng tên hồ sơ vay: Ông Kiên T3 và bà Nhan Thị X, xác định không biết việc bị cáo Nhan Thành T1 lấy thông tin cá nhân, lập hồ sơ vay, ký giả chữ ký nên không xem xét xử lý.

- Ông Huỳnh Ngọc T2 – Kế toán trưởng, Trần Thanh H1 - Kế toán, Dương Thị Kim Y – Thủ quỹ khai: Trên cơ sở hồ sơ tín dụng được ký xong về thủ tục, nhân viên kế toán, thủ quỹ lập chứng từ hạch toán thu chi trên hồ sơ đã được các bên ký xong. Quá trình thực hiện lập chứng từ giải ngân, tin tưởng người vay là có thật, không biết và không phát hiện mục đích của bị cáo T1 dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền vay, gây thiệt hại cho Q6.

1.2. Đối với bị cáo Tăng Văn V – Nguyên Cán bộ tín dụng từ tháng 7/2005 đến tháng 11/2019:

Khoảng đầu năm 2015, do nuôi tôm bị lỗ liên tục, bị mất cân đối về tài chính, bên cạnh đó phải thanh toán tiền thức ăn tôm, tiền thuê đất và chi phí phát sinh khác, bị cáo Tăng Văn V không có khả năng thanh toán chi trả. Do đó, bị cáo V tiếp tục vay vốn tại QTD Đ để thanh toán nợ, bị cáo V lợi dụng nhiệm vụ được giao, biết được thông tin khách hàng, người thân, tự ý lấy thông tin cá nhân, tài sản của người khác (Quyền sử dụng đất, sổ tiết kiệm, tài sản khác...) mà khách hàng hoàn toàn không biết việc bị cáo V lập hợp đồng tín dụng, ký giả chữ ký khách hàng trên hồ sơ vay, tạo lòng tin để lãnh đạo và cán bộ Q6 tin tưởng người vay là có thật thực hiện phê duyệt, giải ngân.

Liên quan đến 47 hợp đồng, tổng số tiền 10.550.000.000 đồng, đã trả tiền mặt 1.191.333.900 đồng, so với số tiền giải ngân còn lại 9.358.666.100 đồng (trên hệ thống thể hiện 20 hồ sơ, dư nợ gốc số tiền 10.836.000.000 đồng). Cụ thể:

(1) Hồ sơ vay tên Dương Thị S, sinh năm 1955, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Hồ sơ giải ngân thực tế: Từ ngày 05/01/2015 đến 09/6/2015, bị cáo Tăng Văn V lập hồ sơ vay vốn thể hiện 06 khoản vay do bà Dương Thị S đứng tên, tổng số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay ngắn hạn, gồm: Hợp đồng vay số 16763/HĐTD ngày 05/01/2015, số tiền 50.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 16856/HĐTD ngày 10/02/2015, số tiền 60.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 16930/HĐTD ngày 17/3/2015, số tiền 20.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 16946/HĐTD ngày 25/3/2015, số tiền 100.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 17002/HĐTD ngày 17/4/2015, số tiền 100.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 17149/HĐTD ngày 09/6/2015, số tiền 70.000.000 đồng.

- Lập không hồ sơ xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ đến hạn (nợ gốc) khoản nợ nêu trên, bị cáo V lấy tên ông Hà Ngọc T4, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T là khách hàng gửi tiền tại Q6 lập Hợp đồng vay số 17854/HĐTD ngày 16/2/2016, số tiền 400.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của ông T4), hồ sơ có thể hiện giải ngân cùng ngày, thực hiện xử lý nợ đối với khoản nợ đến hạn của bà S. Trên hệ thống từ ngày 16/02/2016, 06 hợp đồng vay tên bà S được tất toán, đồng thời hồ sơ vay của ông T4 phát sinh dư nợ gốc số tiền 400.000.000 đồng.

- Lập không hồ sơ xử lý nợ lần 2: Để xử lý tất toán khoản vay (nợ gốc) của ông Hà Ngọc T4, ngày 20/7/2016 bị cáo V lấy tên bà Nguyễn Thị P, địa chỉ ấp K, thị trấn Đ, huyện T là khách hàng gửi tiền tại Q6 lập Hợp đồng vay số 17921/HĐTD ngày 08/3/2016, số tiền 400.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà P). Hợp đồng giải ngân cùng ngày, thực hiện trả nợ gốc đối với hợp đồng vay tên ông T4, khoản lãi phát sinh bị cáo Vũ tự thanh toán. Trên hệ thống từ ngày 08/3/2016, hợp đồng của ông T4 được tất toán, đồng thời hợp đồng vay tên bà P phát sinh dư nợ gốc, số tiền 400.000.000 đồng.

- Lập không hồ sơ xử lý nợ lần 3: Ngày 20/7/2016, bị cáo V lấy tên ông Trầm R, sinh năm 1940, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T lập Hợp đồng vay số 18322/HĐTD ngày 20/7/2016, số tiền 370.000.000 đồng (thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của ông R). Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả số tiền 370.000.000 đồng nợ gốc hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P; B1 tiền mặt số tiền 30.000.000 đồng cùng thanh toán lãi phát sinh để tất toán hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P. Đến ngày 25/4/2019, bị cáo V trả số tiền 60.000.000 đồng, dư nợ gốc trên hệ thống đến nay còn 310.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Tăng Văn V nhận 400.000.000 đồng theo hồ sơ vay do bà Dương Thị S đứng tên, qua các lần xử lý nợ, bị cáo V trả được 90.000.000 đồng (30.000.000 đồng bù tiền mặt tất toán hợp đồng Nguyễn Thị P; 60.000.000 đồng trả tiền mặt hợp đồng Trầm R), còn lại chiếm đoạt 310.000.000 đồng.

(2) Hồ sơ vay tên Tăng C, sinh năm 1953, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 06/11/2015, bị cáo Vũ lập hồ sơ vay vốn thể hiện 02 khoản vay do ông Tăng C (cha ruột bị cáo V) đứng tên, tổng số tiền 510.000.000 đồng, với thời hạn vay 01 năm, gồm: Hợp đồng vay số 17531/HĐTD ngày 06/11/2015, số tiền 240.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 17532/HĐTD ngày 06/11/2015, số tiền 270.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ (gốc, lãi) số tiền 538.050.000 đồng, ngày 13/7/2016, bị cáo V lấy tên ông Dương Văn T5, sinh năm 1976, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T (quan hệ là cậu ruột V) lập 02 hợp đồng vay, tổng số tiền 500.000.000 đồng, hình thức vay thế chấp quyền sử dụng đất của ông T5, cụ thể: Hợp đồng vay số 18255/HĐTD ngày 13/7/2016, số tiền 100.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 18284/HĐTD ngày 13/7/2016, số tiền 400.000.000 đồng.

Trong ngày 13/7/2016, hồ sơ thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Tăng C, hợp đồng số 17531: số tiền 253.200.000 đồng (gốc 240.000.000 đồng, lãi 13.200.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Tăng C, hợp đồng số 17532: số tiền 284.850.000 đồng (gốc 270.000.000 đồng, lãi 14.850.000 đồng).

Tổng số tiền xử lý 538.050.000 đồng, tổng số tiền thể hiện giải ngân 500.000.000 đồng (Thiếu 38.050.000 đồng, bị cáo Vũ bù tiền mặt).

Trên hệ thống, từ ngày 13/7/2016, 02 hồ sơ vay tên Tăng C được tất toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc 02 hồ sơ vay tên ông Dương Văn T5 tổng số tiền 500.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để xử lý nợ đối với 02 khoản vay tên Dương Văn T5 (gốc, lãi 580.813.100 đồng), ngày 24/10/2017, bị cáo V lấy tên bà Lâm Thị Ngọc H2, địa chỉ ấp C, xã Đ là khách hàng gửi tiền tại Q6 lập Hợp đồng vay số 19661/HĐTD-KCCSTG ngày 24/10/2017, số tiền 558.000.000 đồng thể hiện giải ngân cùng ngày (hình thức vay cầm cố sổ tiền gửi của bà H2), hồ sơ có thể hiện giải ngân nhưng không chi tiền, bù trừ cho khoản nợ đến hạn của ông T5 (558.000.000 đồng xử lý bù trừ; 22.813.000 đồng bị cáo Vũ tự bù tiền mặt). Trên hệ thống từ ngày 24/10/2017 dư nợ gốc của bà H2 là 558.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 3: Để tất toán và trả sổ tiết kiệm của bà H2 do bị cáo Vũ T6 lấy để cầm cố cho khoản vay trên, ngày 25/10/2017, bị cáo Vũ lập hồ sơ lấy tên ông Dương Văn T5 theo địa chỉ trên, lập Hợp đồng vay số 19659/HĐTD ngày 25/10/2017, số tiền 750.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông T5). Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Lâm Thị Ngọc H2 (hợp đồng 19661 ngày 24/10/2017): số tiền 558.139.500 đồng (gốc 558.000.000 đồng, lãi 139.500 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trần Hữu Đ1 (hợp đồng 19545 ngày 11/9/2017): số tiền 84.568.400 đồng (gốc 84.000.000 đồng, lãi 568.400 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Diệp

Văn Q2 (hợp đồng 18545 ngày 05/10/2016): số tiền 50.486.300 đồng (gốc 45.000.000 đồng, lãi 5.486.300 đồng).

Tổng số tiền xử lý 693.194.200 đồng, số tiền giải ngân 750.000.000 đồng. Thừa 56.805.800 đồng tiếp tục xử lý nợ cho các khoản khác. Trên hệ thống từ ngày 25/10/2017, hồ sơ vay tên Lâm Thị Ngọc H2 được tất toán, đồng thời dư nợ gốc hợp đồng vay Dương Văn T5 là 750.000.000 đồng cho đến nay.

Như vậy, số tiền bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân 510.000.000 đồng theo hồ sơ vay do ông Tăng C đứng tên, qua các lần xử lý nợ, bị cáo V chưa trả cho Q6.

(3) Hồ sơ vay tên Sơn Đ2, địa chỉ ấp X, xã Đ, huyện D và Lữ Văn H3, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 20/7/2016 và 07/02/2017, bị cáo Tăng Văn V lập hồ sơ vay vốn thể hiện 02 khoản vay do ông Sơn Đ2 và Lữ Văn H3 đứng tên, tổng số tiền 550.000.000 đồng, với thời hạn vay 01 năm, gồm: Hợp đồng vay số 18269/HĐTD/HS, ngày 20/7/2016, người đứng tên vay Sơn Đ2, số tiền 350.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 18949/HĐTD-KCCSTG, ngày 07/02/2017, người đứng tên vay Lữ Văn H3, số tiền 200.000.000 đồng (Hợp đồng vay này, phát sinh các lần trả trước nợ gốc bằng tiền mặt (ngày 09/02/2017: 100.000.000 đồng, ngày 09/3/2017: 33.000.000 đồng). Dư gốc còn lại đến ngày 09/3/2017 là 67.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ (gốc, lãi) 02 khoản vay tên Sơn Đ2 và Lữ Văn H3, tổng số tiền 495.336.200 đồng, ngày 17/11/2017, bị cáo V lấy tên bà Tăng Thị L, sinh năm 1941, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T (cô ruột) lập hợp đồng vay số 19755/HĐTD ngày số tiền 500.000.000 đồng.

Hồ sơ có thể hiện giải ngân nhưng không chi tiền, xử lý đáo hạn cho khoản nợ đối với 02 hợp đồng vay của ông Sơn Đ2 và Lữ Văn H3 nêu trên (số tiền 495.336.200 đồng xử lý bù trừ nợ, còn lại xử lý trả lãi cho khoản vay khác nhưng không xác định được). Trên hệ thống từ ngày 17/11/2017, dư nợ gốc của bà L phát sinh số tiền 500.000.000 đồng cho đến nay.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 02 hợp đồng trên 550.000.000 đồng, sau đó đã trả một phần gốc 133.000.000 đồng (hợp đồng 18949: 100.000.000 đồng + 33.000.000 đồng), còn lại chiếm đoạt 417.000.000 đồng. Qua các lần xử lý nợ, bị cáo V chưa trả được nợ cho Q3 tín dụng cho đến nay.

(4) Hồ sơ vay tên Dương Văn H4, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T và Tăng Văn L1, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T.

Hợp đồng giải ngân thực tế: Ngày 28/6/2016 và 13/7/2016 - 14/7/2016, bị cáo Tăng Văn V tự lấy thông tin cá nhân của 02 cá nhân là Tăng Văn L1 và Dương Văn H4 lập 03 hợp đồng tín dụng, vay số tiền 548.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18224/HĐTD ngày 28/6/2016, người đứng tên vay Tăng Văn L1 số tiền 48.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 18256/HĐTD ngày 13/7/2016 số tiền 100.000.000 đồng và Hợp đồng vay số 18287/HĐTD ngày 14/7/2016 số tiền 400.000.000 đồng người đứng tên vay Dương Văn H4.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1 (Lý Văn C1)

Để xử lý khoản nợ đến hạn của 02 hợp đồng vay tên Dương Văn H4, ngày 23/11/2017, bị cáo Tăng Văn V lập hợp đồng vay lấy tên Lý Văn C1 thể hiện vay số tiền 600.000.000 đồng; cùng ngày hợp đồng giải ngân thể hiện xử lý nợ 02 khoản vay tổng số tiền gốc 500.000.000 đồng tên Dương Văn H4, như sau: Ngày 23/11/2017, trả gốc và lãi khoản vay 400.000.000 đồng, tổng số tiền: 483.500.000 đồng; Ngày 23/11/2017, trả gốc và lãi khoản vay 100.000.000 đồng, tổng số tiền: 120.958.300 đồng;

Tổng cộng, xử lý nợ 02 khoản vay số tiền 604.450.300 đồng. Số tiền thể hiện giải ngân 600.000.000 đồng, thực hiện xử lý nợ 604.450.300 đồng, chênh lệch thiếu 4.450.300 đồng, bị cáo V lấy tiền cá nhân trả cho đủ khoản tiền xử lý nợ. Trên hệ thống còn nợ khoản vay 48.000.000 đồng của Tăng Văn L1.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2 (Tăng Văn L1 và Lý Văn C1)

Để xử lý nợ (gốc, lãi) 02 khoản vay tên Tăng Văn L1 và Lý Văn C1 và khoản nợ lần khác, tổng số tiền: 699.911.000 đồng; Ngày 07/12/2017, Tăng Văn V lấy tên Dương Văn H4 lập hợp đồng số 19834/HĐTD số tiền 700.000.000 đồng, xử lý nợ: Trả gốc lãi, tất toán hợp đồng vay 600.000.000 đồng của Lý Văn C1, số tiền 601.960.000 đồng; Trả gốc lãi, tất toán hợp đồng vay 48.000.000 đồng của Tăng Văn L1, số tiền 48.210.000 đồng. Trả lãi vay cho hợp đồng số 18317 tên Lý Thị T7 (hợp đồng này do V lấy tên lập hồ sơ vay trước đó) số tiền 49.741.700 đồng.

Tổng cộng trả số tiền 699.911.700 đồng, còn lại 88.300 đồng bị cáo V xử lý nợ khoản vay khác. Qua các lần xử lý nợ, bị cáo V chưa trả được nợ cho Q6 cho đến nay.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 02 hợp đồng trên là 548.000.000 đồng. Qua các lần xử lý nợ, bị cáo V chưa trả được nợ cho Q6 cho đến nay.

(5) Hồ sơ vay tên Trần T8, sinh năm 1947, địa chỉ ấp X, xã Đ, huyện T; H, sinh năm 1951, địa chỉ ấp M, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 15/7/2016 và 30/10/2017, bị cáo Tăng Văn V lập hồ sơ vay vốn thể hiện 02 khoản vay do ông Trần T8 và Hứa R1 đứng tên, tổng số tiền 467.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18298/HĐTD ngày 15/7/2016, người đứng tên vay Trần T8 thể hiện số tiền 350.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19679/HĐTD ngày 30/10/2017, người đứng tên vay Hứa Rép thể hiện số tiền 117.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ (gốc, lãi) 02 khoản vay trên và nợ lãi phát sinh số tiền 517.621.000 đồng, ngày 27/12/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy tên Trần Hữu Đ1, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T lập hợp đồng vay, số 19910/HĐTD-KCCSTG, số tiền 450.000.000 đồng. Hồ sơ thể hiện giải ngân nhưng không chi tiền, xử lý đáo hạn cho khoản nợ đối với 02 hợp đồng vay của ông Trần T8 và Hứa R1 nêu trên (khoản tiền thiếu do Vũ tự nộp tiền mặt). Trên hệ thống, từ ngày 27/12/2017 dư nợ gốc hồ sơ vay tên Trần Hữu Đ1 phát sinh số tiền 450.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để xử lý nợ đối với khoản vay tên Trần Hữu Đ1 (gốc, lãi 01 ngày số tiền 450.105.000 đồng), ngày 28/12/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy tên ông Trần T8, sinh năm 1947 (người thân của V), địa chỉ ấp X, xã Đ, huyện T lập hợp đồng vay số 19912/HĐTD, số tiền 390.000.000 đồng thể hiện giải ngân cùng ngày (hình thức vay thế chấp quyền sử dụng đất của ông T8). Hồ sơ thể hiện giải ngân nhưng không chi tiền, hợp thức thủ tục bù trừ cho khoản nợ gốc lãi nêu trên (390.000.000 đồng xử lý bù trừ; còn lại 60.000.000 đồng bị cáo Vũ tự xử lý tiền mặt). Trên hệ thống từ ngày 28/12/2017, hợp đồng vay tên Trần Hữu Đ1 được tắt toán, đồng thời dư nợ gốc của hợp đồng vay Trần T8 là 390.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 02 hợp đồng của ông Trần T8 và Hứa R1 là 467.000.000 đồng. Hồ sơ được hợp thức thủ tục xử lý nợ, thực tế bị cáo V chưa trả được nợ cho Q3 tín dụng cho đến nay.

(6) Hồ sơ vay tên Lữ Thị T9, sinh năm 1947, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T; T, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 25/7/2016 và 04/7/2017, bị cáo Tăng Văn V lập hồ sơ vay vốn thể hiện 02 khoản vay do bà Lữ Thị T9 và bà Trầm Thị Bích L2 đứng tên, tổng số tiền 630.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18317/HĐTD ngày 25/7/2016, người đứng tên vay Lữ Thị T9 thể hiện số tiền 470.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà T9), thời hạn vay 13 tháng; Hợp đồng vay số 19333/HĐTD-KCCSTG ngày 04/7/2017, người đứng tên vay Trầm Thị Bích L2 thể hiện, số tiền 160.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà L2), thời hạn vay 06 tháng;

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ: Để xử lý nợ (gốc, lãi) 02 khoản vay trên, ngày 27/4/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin tên Trần C2, sinh năm 1966, địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện T lập hợp đồng vay số 20183/HĐTD số tiền 650.000.000 đồng. Cùng ngày, hợp đồng thể hiện giải ngân tiền hành xử lý nợ: Trả nợ gốc, lãi hợp đồng vay Lữ Thị T9: 528.436.300 đồng (gốc 470.000.000 đồng, lãi 58.436.300 đồng); Trả nợ gốc, lãi hợp đồng vay Trầm Thị Bích L2: 121.210.700 đồng (gốc 106.000.000 đồng, lãi 15.210.700 đồng).

Tổng số tiền xử lý 649.647.000 đồng, trong đó hợp đồng Lữ Thị T9 xử lý xong nợ gốc, lãi để tắt toán hợp đồng. Trên hệ thống, từ ngày 27/4/2018 dư nợ gốc hồ sơ vay tên Trần C2 phát sinh số tiền 650.000.000 đồng cho đến nay. Đối với hợp đồng tên Trầm Thị Bích L2 còn lại dư nợ gốc 54.000.000 đồng, đến ngày 31/5/2018, bị cáo V trả tiền mặt tắt toán hợp đồng vay.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 02 hợp đồng của bà Lữ Thị T9 và bà Trầm Thị Bích L2 số tiền 630.000.000 đồng, bị cáo V chỉ trả được 54.000.000 đồng tiền mặt. Còn lại số tiền gốc 576.000.000 đồng, chỉ lập hồ sơ xử lý nợ để tắt toán hợp đồng vay cho đến nay.

(7) Hồ sơ vay tên Huỳnh Thị P1, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T và Dương Thị S, sinh năm 1955, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 31/5/2017 và 29/8/2017, bị cáo Tăng Văn V lập hồ sơ vay vốn thể hiện 02 khoản vay do bà Huỳnh Thị P1 và Dương Thị S đứng tên, tổng số tiền 600.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 19249/HĐTD ngày 31/5/2017, người đứng tên vay Huỳnh Thị P1 thể hiện số tiền 300.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà P1), thời hạn vay 08 tháng; Hợp đồng vay số 19501/HĐTD ngày 29/8/2017, người đứng tên vay Dương Thị S thể hiện số tiền 300.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà P1), thời hạn vay 07 tháng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 29/6/2018, gốc và lãi 02 khoản vay trên phát sinh tổng số tiền 658.937.500 đồng. Để xử lý nợ 02 khoản vay trên ngày 29/6/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin tên 02 khách hàng có hồ sơ vay tại QTD Đ lập hợp đồng vay để xử lý nợ cho 02 khoản vay trên như sau: Hợp đồng vay số 20337/HĐTD-KCCSTG số tiền 700.000.000 đồng, người đứng tên vay Hứa Thị H5, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T (cầm cố sổ tiền gửi của bà H5), thời hạn vay 01 năm; Hợp đồng vay số 20339/HĐTD-KCCSTG số tiền 440.000.000 đồng, người đứng tên vay Trương Thị Bảo T10, địa chỉ khóm A, thị trấn Đ, huyện T (cầm cố sổ tiền gửi của bà T10), thời hạn vay 01 năm.

Trong ngày, 02 hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trích 240.000.000 đồng trong khoản vay 700.000.000 đồng của bà H5 và toàn bộ số tiền 440.000.000 đồng của hợp đồng vay Trương Thị Bảo T10, tổng số tiền 680.000.000 đồng, xử lý cho khoản gốc lãi của 02 hợp đồng vay của bà P1 và bà S, nợ phát sinh là 658.937.500 đồng (Khoản tiền thừa lại tiếp tục xử lý khoản nợ vay khác); K1 còn lại hợp đồng Hứa Thị H5 460.000.000 đồng, trong ngày 29/6/2018, tiếp tục xử lý cho 03 khoản nợ của hợp đồng vay tên Dương Thị S, Dương Văn H4 và Nguyễn Thanh H6.

Trên hệ thống, từ ngày 29/6/2018, hồ sơ vay của Huỳnh Thị P1 và Dương Thị S được tắt toán, đồng thời phát sinh 02 khoản nợ mới của Hứa Thị H5 số tiền 700.000.000 đồng và Trương Thị Bảo T10 số tiền 440.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để xử lý khoản nợ gốc của bà Hứa Thị H5 và Trương Thị Bảo T10 số tiền 680.000.000 đồng, ngày 04/7/2018, bị cáo V tiếp tục lấy thông tin khách hàng tên Dương Thị S theo địa chỉ trên lập hồ sơ vay, hợp đồng số 20347/HĐTD ngày 04/7/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của bà S), vay số tiền 680.000.000 đồng. Hồ sơ thể hiện giải ngân nhưng không chi tiền, hợp thức thủ tục bù trừ cho khoản nợ gốc nêu trên. Trên hệ thống từ ngày 04/7/2018, 02 hợp đồng vay tên Hứa Thị H5 và Huỳnh Thị P1 được tắt toán, đồng thời hồ sơ vay tên Dương Thị S phát sinh dư nợ gốc 680.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 02 hợp đồng của bà Dương Thị S và Huỳnh Thị P1 số tiền 600.000.000 đồng. Hồ sơ được hợp thức thủ tục xử lý nợ, bị cáo V chưa trả được nợ Quỹ tín dụng cho đến nay.

(8) Hồ sơ vay tên Dương Thị S, sinh năm 1955, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T; Dương Văn H4, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T; Nguyễn Thanh H6, địa chỉ ấp L, xã Đ, huyện D.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 07/3/2017, 18/5/2017, 14/6/2017 và 03/8/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin cá nhân 03 cá nhân: Dương Văn H4, Nguyễn Thanh H6 và Dương Thị S lập 04 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 770.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 19037/HĐTD ngày 07/3/2017, người đứng tên vay Dương Thị S thể hiện số tiền 50.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà S), thời hạn vay 12 tháng; Hợp đồng vay số 19106/HĐTD ngày 03/4/2017, người đứng tên vay Dương Văn H4 thể hiện số tiền 270.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông H4), giải ngân 04/4/2017, thời hạn vay 13 tháng; Hợp đồng vay số 19223/HĐTD ngày 18/5/2017, người đứng tên vay Nguyễn Thanh H6 thể hiện số tiền 250.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà P1), thời hạn vay 07 tháng. Hợp đồng này, ngày 03/10/2017, bị cáo V trả tiền mặt trước 200.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19500/HĐTD ngày 30/8/2017, người đứng tên vay Dương Thị S thể hiện, số tiền 200.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà P1), thời hạn vay 07 tháng.

Như vậy, đến ngày 03/10/2017 dư nợ gốc 04 hợp đồng trên còn lại 570.000.000 đồng (trả tiền mặt 200.000.000 đồng hợp đồng Nguyễn Thanh H6).

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 29/6/2018, gốc và lãi của 04 khoản vay trên phát sinh tổng số tiền 665.171.800 đồng. Để xử lý nợ 04 khoản vay trên ngày 29/6/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin lập hợp đồng vay số 20338/HĐTD-KCCSTG số tiền 220.000.000 đồng, người đứng tên vay Trương Thị Huỳnh L3, địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện T (cầm cố số tiền gửi của bà L3, thời hạn vay 03 tháng). Cùng với khoản tiền giải ngân của bà Hứa Thị H5 trong khoản vay 700.000.000 đồng còn lại chưa xử lý 460.000.000 đồng, tổng cộng là 680.000.000 đồng. Khoản tiền này được hạch toán xử lý nợ gốc lãi của 04 khoản vay trên phát sinh nợ 665.171.800 đồng, thừa 15.221.700 đồng tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác.

Trên hệ thống từ ngày 29/6/2018, hồ sơ vay (04 hợp đồng của 03 cá nhân gồm Dương Thị S, Dương Văn H4 và Nguyễn Thanh H6) được tắt toán, đồng thời hợp đồng vay Trương Thị Huỳnh L3 phát sinh dư nợ gốc số tiền 220.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 05/7/2018, nợ gốc, lãi của hồ sơ vay Hứa Thị H5 và Trương Thị Huỳnh L3 số tiền 620.393.500 đồng; nợ của hợp đồng vay Hồng Văn H7, sinh năm 1969, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T, gốc lãi 210.583.300 đồng, tổng cộng 830.976.800 đồng. Để xử lý khoản nợ này, ngày

05/7/2018, bị cáo Vũ lấy thông tin tên Trần Thị T11, sinh năm 1993, địa chỉ ấp T, xã Đ lập hợp đồng vay số 20352/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của bà T11), vay số tiền 750.000.000 đồng. Hồ sơ thể hiện giải ngân nhưng không chi tiền, hợp thức thủ tục bù trừ cho khoản nợ gốc, lãi 830.976.800 đồng nêu trên, khoản tiền thiếu bị cáo V nộp tiền mặt. Trên hệ thống từ ngày 05/7/2018, hồ sơ vay vốn của bà Hứa Thị H5 và Trương Thị Huỳnh L3 và ông Hồng Văn H7 được tắt toán, đồng thời dư nợ gốc hồ sơ vay của bà Trần Thị T11 là 750.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 04 hợp đồng của của 03 cá nhân: Dương Thị S, Dương Văn H4, Nguyễn Thanh H6 tổng số tiền 770.000.000 đồng. Bị cáo V thanh toán được 200.000.000 đồng (hợp đồng 19223 tên Nguyễn Thanh H6), còn lại 570.000.000 đồng là được xử lý nợ.

(9) Hồ sơ vay tên Tăng C, sinh năm 1953, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 18/7/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin cá nhân tên Tăng C (cha ruột) lập 02 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 650.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 19367/HĐTD số tiền 200.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19368/HĐTD số tiền 450.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông C), thời hạn vay 12 tháng;

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 18/7/2018, đến hạn trả nợ gốc và lãi đến hạn 02 khoản vay trên phát sinh tổng số tiền 699.526.500 đồng. Để xử lý nợ, ngày 19/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng tên Hứa Thị H5, địa chỉ ấp G, xã Đ lập hợp đồng vay số 20397/HĐTD-KCCSTG số tiền 700.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà H5, thời hạn vay 13 tháng). Khoản tiền này không nhận tiền mà được hạch toán xử lý nợ gốc lãi 02 của khoản vay trên phát sinh nợ 699.526.500 đồng.

Trên hệ thống, từ ngày 19/7/2018, hồ sơ vay của 02 hợp đồng vay tên Tăng C nêu trên tổng số tiền 650.000.000 đồng được tắt toán, đồng thời phát sinh khoản nợ gốc của Hứa Thị H5 là 700.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để trả lại sổ tiền gửi tiết kiệm của bà H5, ngày 20/7/2018, bị cáo Tăng Văn V tiếp tục lấy tên ông Tăng C để lập hồ sơ vay mới thể hiện hợp đồng số 20388/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Tăng C), vay số tiền 750.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ được hạch toán xử lý nợ gốc và lãi cho khoản vay của bà H5 phát sinh 700.202.500 đồng. Trên hệ thống từ ngày 20/7/2018 hồ sơ vay vốn của bà H5 được tắt toán, đồng thời dư nợ gốc hợp đồng vay tên Tăng C là 750.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V nhận tiền giải ngân đối với 02 hợp đồng vay của ông Tăng C giải ngân ngày 18/7/2017, tổng số tiền 650.000.000 đồng. Bị cáo V chưa thanh toán mà chỉ lập hồ sơ xử lý nợ cho đến nay.

(10) Hồ sơ vay tên Trần T12, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T; Hồng Văn H7, sinh năm 1969, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 10/6/2016 và 17/7/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin 02 cá nhân tên Trần T12 và Hồng Văn H7 đều là khách hàng vay tại Quỹ tín dụng lập 02 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 790.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18670/HĐTD-KCCSTG ngày 10/6/2016, người đứng tên Trần T12 thể hiện, số tiền 540.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của ông T12), thời hạn vay 11 tháng. Quá trình vay, hợp đồng này bị cáo V trả tiền mặt số tiền 310.000.000 đồng, cụ thể: ngày 14/10/2016 trả 110.000.000 đồng; ngày 02/3/2017 trả 200.000.000 đồng; ngày 10/3/2017 trả 20.000.000 đồng. Dư nợ gốc còn lại 210.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 19363/HĐTD ngày 17/7/2017, người đứng tên Hồng Văn H7 thể hiện hợp số tiền 250.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông H7), thời hạn vay 12 tháng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1:

Xử lý khoản nợ hợp đồng vay T, ngày 09/3/2017, bị cáo V tiếp tục lấy tên Trần Trương lập hợp đồng vay mới, Hợp đồng vay số 19044/HĐTD-KCCSTG số tiền 260.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của ông T12), thời hạn vay 12 tháng. Cùng ngày hợp đồng giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc, lãi: số tiền 210.509.800 đồng; Ngày 10/3/2017 trả tiền mặt 20.000.000 đồng tất toán hợp đồng vay tên Trần T12 (Thừa 29.490.200 đồng, tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác).

Xử lý khoản nợ hợp đồng vay tên Hồng Văn H7: Ngày 19/7/2018, khi bị cáo Trịnh Văn Đ lập hợp đồng vay tên Trương Thị Bảo T10 (hợp đồng số 20398/HĐTD-KCCSTG số tiền 290.000.000 đồng). Bị cáo Vũ mượn 190.000.000 đồng và bù thêm tiền mặt 91.509.800 đồng, tổng số 281.509.800 đồng, trả nợ đến hạn: 281.250.000 đồng (gốc 250.000.000 đồng, lãi 31.250.000 đồng) để tất toán hợp đồng vay.

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Trần T12 thể hiện hợp đồng 18670 và Hồng Văn H7 được tất toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Trần Trương 2 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 20/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy tên khách hàng vay là Thạch Thị H8, sinh năm 1931, địa chỉ ấp T, xã Đ lập

hợp đồng vay số 20399/HĐTD ngày 20/7/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của bà H8), vay số tiền 500.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý: Trả nợ hồ sơ vay tên Trần Trương : số tiền 305.324.500 đồng (gốc 260.000.000 đồng, lãi 45.324.500 đồng); Trả nợ hồ sơ vay tên Trương Thị Bảo T10: Số tiền 190.088.400 đồng (gốc 190.000.000 đồng, lãi 88.400 đồng). Xử lý trả lại cho bị cáo Trịnh Văn Đ, do trước đó bị cáo Vũ mượn của bị cáo Trịnh Văn Đ lấy số tiền giải ngân từ hồ sơ Trương Thị Bảo T10 để trả hợp đồng vay Hồng Văn H7 (hợp đồng 19363).

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Trần T12 đã được tắt toán. Đồng thời phát sinh dư nợ gốc của bà Thạch Thị H8 số tiền 500.000.000 đồng.

Như vậy, quá trình vay 02 khoản nợ, tổng số tiền 790.000.000 đồng có giải ngân thực tế, bị cáo V đã trả tiền mặt được 330.000.000 đồng còn lại 460.000.000 đồng đều được xử lý nợ trên hệ thống.

(11) Hồ sơ vay tên Châu T13, địa chỉ ấp G, xã Đ; Dương Thị M1, địa chỉ ấp G, xã Đ; T, sinh năm 1953, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 27/5/2016, 12/7/2016, 20/7/2017 và 18/9/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin 03 cá nhân tên Châu T13, Dương Thị M1 và Tăng C đều là khách hàng vay tại Quỹ tín dụng lập 04 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 435.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Châu Tăng thể hiện hợp đồng số 18132/HĐTD ngày 27/5/2016, số tiền 50.000.000 đồng (vay tín chấp), thời hạn vay 24 tháng và Hợp đồng số 18271/HĐTD ngày 12/7/2016, số tiền 250.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông T13), thời hạn vay 13 tháng; Hồ sơ vay tên Dương Thị M1 thể hiện hợp đồng vay số 19379/HĐTD-KCCSTG ngày 20/7/2017 số tiền 90.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà M1), thời hạn vay 11 tháng; Hồ sơ vay tên Tăng Chương thể hiện hợp đồng vay số 19551/HĐTD ngày 18/9/2017 số tiền 45.000.000 đồng (vay tín chấp), thời hạn vay 12 tháng.

Lập hợp đồng vay xử lý nợ: Ngày 20/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy tên khách hàng vay là Hồng Văn H7, sinh năm 1969, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20394/HĐTD ngày 20/7/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của ông H7), vay số tiền 300.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ hồ sơ vay tên C, dư nợ gốc 50.000.000 đồng: Thu gốc + lãi 66.895.800 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 16.895.800 đồng); tên Châu T13, dư nợ gốc 250.000.000 đồng: Thu gốc + lãi 109.791.700 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 59.791.700 đồng). Hợp đồng này còn dư nợ

200.000.000 đồng, không trả tiền mặt mà đến ngày 29/9/2018 tiếp tục được xử lý nợ để tắt toán hợp đồng này; tên Dương Thị M1, dư nợ gốc 90.000.000 đồng: Thu gốc + lãi 100.815.800 đồng (gốc 90.000.000 đồng, lãi 10.815.800 đồng); tên Tăng C, dư nợ gốc 45.000.000 đồng: Thu gốc + lãi 47.850.000 đồng (gốc 45.000.000 đồng, lãi 2.850.000 đồng).

Tổng số tiền xử lý 325.353.300 đồng, bị cáo Vũ bù tiền mặt 25.353.300 đồng để tắt toán khoản vay. Trên hệ thống hồ sơ vay tên Châu T13, Dương Thị M1 và Tăng C được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Hồng Văn H7 số tiền 300.000.000 đồng cho đến nay.

Như vậy, tổng số tiền vay có giải ngân thực tế 435.000.000 đồng, bị cáo V trả tiền mặt 25.353.300 đồng, còn lại 409.646.700 đồng đều được lập hồ sơ xử lý nợ trên hệ thống.

(12) Hồ sơ vay tên Giang K2, sinh năm 1929, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T (nay thuộc huyện D).

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 26/4/2016 và 10/8/2016, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Giang K2 lập hồ sơ vay vốn với 02 hợp đồng vay, tổng số tiền 500.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18036/HĐTD ngày 26/4/2016, số tiền 200.000.000 đồng và Hợp đồng vay số 18364/HĐTD ngày 10/8/2016, số tiền 300.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông G kênh), thời hạn vay 24 tháng, giải ngân cùng ngày.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ: Ngày 26/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy tên khách hàng vay là Hứa Thị H5, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20419/HĐTD-KCCSTG ngày 26/7/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của bà H5), vay số tiền 700.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ 02 hồ sơ vay tên Giang K2 như sau: Xử lý nợ hợp đồng vay 18036/HĐTD, dư nợ gốc 200.000.000 đồng: Thu gốc + lãi 272.083.300 đồng (gốc 200.000.000 đồng, lãi 72.083.300 đồng); Xử lý nợ hợp đồng vay 18364/HĐTD, dư nợ gốc 300.000.000 đồng: Thu gốc + lãi 395.000.000 đồng (gốc 300.000.000 đồng, lãi 95.000.000 đồng).

Tổng số tiền được xử lý 667.083.300 đồng. Còn thừa 32.916.700 đồng tiếp tục để xử lý cho khoản nợ khác. Trên hệ thống hồ sơ vay tên Giang K2 theo 02 hợp đồng trên được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Hứa Thị H5 số tiền 700.000.000 đồng.

Như vậy, quá trình vay 02 khoản nợ, có giải ngân thực tế tổng số tiền 500.000.000 đồng, trên hệ thống chỉ thực hiện xử lý nợ.

(13) Hồ sơ vay tên Huỳnh Văn Đ3, sinh năm 1984, địa chỉ ấp S, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 15/7/2016 và 30/11/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Huỳnh Văn Đ3 là khách hàng vay tại Quỹ tín dụng lập 02 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 600.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18306/HĐTD ngày 15/7/2016, số tiền 300.000.000 đồng và Hợp đồng vay số 19795/HĐTD ngày 30/11/2017, số tiền 300.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Đ3), thời hạn vay 13 tháng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 08/5/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy tên khách hàng vay là Nguyễn Thị P, địa chỉ khóm D, thị trấn Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20205/HĐTD-KCCSTG ngày 08/5/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của bà P), vay số tiền 668.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ hợp đồng vay Huỳnh Văn Đ3 (hợp đồng 18306/HĐTD): Thu gốc + lãi 350.500.000 đồng (gốc 300.000.000 đồng, lãi 50.500.000 đồng); Xử lý nợ hợp đồng vay Huỳnh Văn Đ3 (hợp đồng 19795/HĐTD): Thu gốc + lãi 317.380.000 đồng (gốc 300.000.000 đồng, lãi 17.380.000 đồng).

Tổng số tiền được xử lý 667.880.000 đồng (thừa 120.000 đồng). Trên hệ thống hồ sơ vay tên Huỳnh Văn Đ3 02 hợp đồng trên được tất toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Nguyễn Thị P số tiền 668.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 31/8/2018, bị cáo Tăng Văn V tiếp lấy tên khách hàng vay là Giang K2, sinh năm 1929, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T (nay thuộc huyện D) lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20434/HĐTD ngày 31/8/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Giang K2), vay số tiền 500.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ cho hồ sơ Nguyễn Thị P, cụ thể: Xử lý T14 nợ hợp đồng vay Nguyễn Thị P: số tiền 693.980.600 đồng (gốc 668.000.000 đồng, lãi 25.980.600 đồng); Bù tiền mặt: Khoản xử lý bị thiếu 193.980.600 đồng, V nộp tiền mặt để tất toán hồ sơ vay Nguyễn Thị P. Trên hệ thống hồ sơ vay tên Nguyễn Thị P đã được tất toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc hồ sơ vay tên Giang K2 số tiền 500.000.000 đồng.

Như vậy, quá trình vay 02 khoản nợ, có giải ngân thực tế tổng số tiền 600.000.000 đồng, bị cáo V có trả tiền mặt số tiền 193.980.600 đồng còn lại 406.019.400 đồng được xử lý nợ trên hệ thống.

(14) Hồ sơ vay tên Châu Văn B2, địa chỉ ấp G, xã Đ; T, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 28/8/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin 02 khách hàng vay tại Quỹ tín dụng lập 02 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 450.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Châu Văn B2, Hợp đồng vay số 19503/HĐTD-KCCSTG ngày 28/8/2017, số tiền 430.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của ông B2), thời hạn vay 09 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Tăng Thị L, Hợp đồng vay số 19498/HĐTD ngày 28/8/2017, số tiền 20.000.000 đồng (vay tín chấp), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng ngày.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 20/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy tên khách hàng vay là Trần Văn M2, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20401/HĐTD ngày 20/7/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của ông M2), vay số tiền 600.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ đối với hợp đồng như sau: Xử lý nợ hợp đồng vay Châu Văn B2 (hợp đồng 19503/HĐTD-KCCSTG): Thu gốc + lãi 406.494.400 đồng (gốc 365.000.000 đồng, lãi 41.494.900 đồng). Hợp đồng này, trước đó vào ngày 01/9/2017, bị cáo V đã trả gốc bằng tiền mặt số tiền 65.000.000 đồng, đến ngày 20/7/2018 còn lại 365.000.000 đồng; Xử lý nợ hợp đồng vay Điền Thị Mỹ T15 (hợp đồng 20061): Số tiền 157.304.500 đồng (gốc: 150.000.000 đồng, lãi: 7.304.500 đồng);

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Châu Văn B2 được tắt toán, còn lại hồ sơ vay tên Tăng Thị L chưa được xử lý, đồng thời hồ sơ tên Trần Văn M2 phát sinh dư nợ gốc số tiền 600.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 10/9/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Thạch Đ4, sinh năm 1958, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20540/HĐTD ngày 10/9/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Thạch Đ4), vay số tiền 640.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ hợp đồng vay Trần Văn M2 (hợp đồng 20401/HĐTD): Thu gốc + lãi 610.060.300 đồng (gốc 600.000.000 đồng, lãi 10.060.300 đồng); Xử lý nợ hợp đồng vay Tăng Thị L (hợp đồng 19498/HĐTD): Thu gốc + lãi 22.560.000 đồng (gốc 20.000.000 đồng, lãi 2.560.000 đồng).

Trên hệ thống 02 hồ sơ vay tên Trần Văn M2 và Tăng Thị L được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Thạch Đ4 số tiền 640.000.000 đồng.

Như vậy, quá trình vay 02 khoản vay, có giải ngân thực tế tổng số tiền 450.000.000 đồng, qua kiểm tra trên hệ thống xác định bị cáo V trả tiền mặt 65.000.000 đồng, còn lại 385.000.000 đồng được xử lý nợ trên hệ thống.

(15) Hồ sơ vay tên Tăng C, năm sinh 1953, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 14/7/2016, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Tăng C lập Hợp đồng vay vốn số 18291/HĐTD-KCCSTG, số tiền 400.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Tăng C), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng ngày. Trên hệ thống dư nợ phát sinh thực tế theo hợp đồng tên Tăng C số tiền là 400.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 17/7/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy tên khách hàng vay là Tống Văn C3, địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 19364/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của ông C3), vay số tiền 400.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân thực hiện xử lý nợ:

+ T14 nợ hợp đồng vay Tăng Chương (Hợp đồng 18291): số tiền 432.560.000 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 32.560.000 đồng);

+ Thiếu số tiền 32.560.000 đồng, bị cáo Vũ L4 từ các khoản thừa của hợp đồng xử lý các khoản nợ khác.

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Tăng Chương, hợp đồng 18291/HĐTD-KCCSTG được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Tống Văn C3, số tiền 400.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 27/9/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Tăng Văn H9, sinh năm 1957, địa chỉ ấp M, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20591/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Tăng Văn H9), vay số tiền 450.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân thực hiện xử lý nợ:

+ T14 nợ hợp đồng vay tên Tống Văn C3: 461.496.700 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 61.496.700 đồng);

+ Khoản xử lý thiếu 11.496.700 đồng, bị cáo V lấy khoản xử lý thừa của hợp đồng khác.

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Tống Văn C3 được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên bị cáo Tăng Văn H9 số tiền 450.000.000 đồng (trên hệ thống thể hiện bị cáo V trả tiền mặt ngày 06/9/2019 số tiền 100.000.000 đồng), còn dư nợ gốc số tiền 350.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền giải ngân thực tế theo hợp đồng vay Tăng Chương, số tiền 400.000.000 đồng. Qua kiểm tra trên hệ thống sổ sách xác định quá trình vay tiền và xử lý nợ, bị cáo V chỉ trả tiền mặt được 100.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng được xử lý nợ trên hệ thống.

(16) Hồ sơ vay tên Hứa R1, năm sinh 1951, địa chỉ ấp M, xã Đ; Đ, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 14/7/2016, 06/12/2017 và 18/12/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Hứa R1 và Điền Thị Mỹ T15 lập 03 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 550.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Hứa R1, Hợp đồng vay số 18286/HĐTD ngày 14/7/2016, số tiền 400.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Hứa R1), thời hạn vay 17 tháng, giải ngân ngày 15/7/2016; Hồ sơ vay tên Điền Thị Mỹ T15, Hợp đồng vay số 19827/HĐTD-KCCSTG ngày 06/12/2017, số tiền 50.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà T15), giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Điền Thị Mỹ T15, Hợp đồng vay số 19877/HĐTD-KCCSTG ngày 18/12/2017, số tiền 100.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà T15), giải ngân cùng ngày.

Trên hệ thống dư nợ phát sinh thực tế 03 hợp đồng trên tổng số tiền 550.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 27/12/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Lý Văn C1, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 19909/HĐTD-CCSTG ngày 27/12/2017 (cầm cố sổ tiền gửi của ông C1), vay số tiền 670.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ cho hợp đồng vay tên Hứa R1 và Điền Thị Mỹ T15 như sau: Xử lý nợ hợp đồng vay Hứa Rép (Hợp đồng 18286/HĐTD): Thu gốc, lãi 489.500.000 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 89.500.000 đồng); Xử lý nợ hợp đồng vay Điền Thị Mỹ T15 (Hợp đồng 19827): Thu gốc, lãi 50.306.700 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 306.700 đồng); Xử lý nợ hợp đồng vay Điền Thị Mỹ T15 (Hợp đồng 19877): Thu gốc, lãi 100.245.300 đồng (gốc 100.000.000 đồng, lãi 245.300 đồng);

Tổng số tiền xử lý 03 khoản vay 640.052.000 đồng. Thừa 29.948.000 đồng, bị cáo V tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác. Trên hệ thống 03 hồ sơ vay tên Hứa R1 và Điền Thị Mỹ T15 được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Lý Văn C1 số tiền 670.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 28/12/2017 (01 ngày sau lập hồ sơ vay tên Lý Văn C1 để xử lý nợ), bị cáo Tăng Văn V tiếp tục lấy tên Hứa R1

lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 19894/HĐTD ngày 28/12/2017 (thẻ chấp tài sản của ông Hứa R1), vay số tiền 670.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ cho hợp đồng vay tên Lý Văn C1, thể hiện: Thu nợ 670.156.000 đồng (gốc 670.000.000 đồng, lãi 156.300 đồng).

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Lý Văn C1 được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với hồ sơ vay tên Hứa R1 số tiền 670.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 3: Ngày 27/9/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Huỳnh Thị P1, sinh năm 1973, địa chỉ ấp G, xã Đ và Dương Văn Đ5, địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện T lập 02 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 526.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Huỳnh Thị P1, Hợp đồng số 20590/HĐTD ngày 27/9/2018 (thẻ chấp quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị P1), vay số tiền 400.000.000 đồng; Hồ sơ vay tên Dương Văn Đ5, Hợp đồng số 20593/HĐTD-KCCSTG ngày 27/9/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của của ông Đ5), vay số tiền 126.000.000 đồng.

Cùng ngày 27/9/2018, 02 hồ sơ trên thể hiện giải ngân tổng số tiền 526.000.000 đồng và tiến hành xử lý nợ cho hợp đồng vay tên Hứa R1, thể hiện: Thu gốc, lãi số tiền 735.548.300 đồng (gốc 670.000.000 đồng, lãi 65.548.300 đồng).

Tổng số tiền xử lý nợ 735.548.300 đồng, trong đó số tiền thể hiện giải ngân 02 hợp đồng trên 526.000.000 đồng. Chênh lệch thiếu 209.548.300 đồng, bị cáo V xử lý lấy tiền giải ngân hợp đồng số 20952 ngày 27/9/2018 tên Nguyễn Thị P giải ngân cùng ngày để cản trừ.

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Hứa R1 được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc đối với 02 hồ sơ vay tên Huỳnh Thị P1 400.000.000 đồng và Dương Văn Đ5 số tiền 126.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền giải ngân thực tế theo 02 hợp đồng vay tên Hứa R1 và Điền Thị Mỹ T15 là 550.000.000 đồng. Qua kiểm tra trên hệ thống sổ sách xác định quá trình vay tiền và xử lý nợ, còn lại 550.000.000 đồng.

(17) Hồ sơ vay tên Huỳnh Thị P1, sinh năm 1973, địa chỉ ấp G, xã Đ; H, sinh năm 1951, địa chỉ ấp M, xã Đ; L, địa chỉ ấp G, xã Đ; Dương Thị M1, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 08/10/2015, 06/6/2016, 27/6/2016 và 08/01/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin 04 cá nhân nêu trên lập 04 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 940.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Huỳnh Thị P1, Hợp đồng vay số 17448/HĐTD ngày 08/10/2015, số tiền 400.000.000 đồng

(thế chấp quyền sử dụng đất của bà P1), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Hứa R1, Hợp đồng vay số 18161/HĐTD ngày 06/6/2016, số tiền 50.000.000 đồng (vay tín chấp), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Lâm Phước L5, Hợp đồng vay số 18220/HĐTD-KCCSTG ngày 27/6/2016, số tiền 450.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của lâm P), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Dương Thị M1, Hợp đồng vay số 18918/HĐTD-KCCSTG ngày 18/01/2017, số tiền 40.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà M1), thời hạn vay 05 tháng, giải ngân cùng ngày.

Trên hệ thống dư nợ phát sinh thực tế 04 hợp đồng trên tổng số tiền 940.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Từ 27/5/2016 đến 17/7/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy tên 04 khách hàng lập 04 hợp đồng vay tổng số tiền 1.030.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Châu T13, địa chỉ ấp G, xã Đ. Hợp đồng vay số 18132/HĐTD ngày 27/5/2016, số tiền 500.000.000 đồng (vay tín chấp), thời hạn vay 24 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Dương Thị C4, địa chỉ khóm F, thị trấn Đ. Hợp đồng vay số 18297/HĐTD ngày 15/7/2016, số tiền 500.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà C4), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Danh Thị K3, địa chỉ ấp L, xã Đ, huyện T (nay thuộc huyện D). Hợp đồng vay số 19239/HĐTD ngày 24/5/2017, số tiền 280.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà K3), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Hứa R1, địa chỉ ấp M, xã Đ. Hợp đồng vay số 19361/HĐTD ngày 17/7/2017, số tiền 50.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Hứa R1), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày.

Tổng số tiền 1.030.000.000 đồng, thực hiện xử lý nợ cho: Hợp đồng vay Huỳnh Thị P1 (Hợp đồng 17448/HĐTD): Thu gốc, lãi: 424.788.000 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 4.728.000 đồng); Hợp đồng vay Hứa Rép (Hợp đồng 18161/HĐTD): Thu gốc, lãi: 55.234.200 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 5.234.200 đồng); Hợp đồng vay Lâm Phước L5 (Hợp đồng 18220/HĐTD): Thu gốc, lãi: 452.565.000 đồng (gốc 450.000.000 đồng, lãi 2.565.000 đồng); Hợp đồng vay Dương Thị M1 (Hợp đồng 18918/HĐTD-KCCSTG): Thu gốc, lãi: 41.608.700 đồng (gốc 40.000.000 đồng, lãi 1.608.700 đồng).

Tổng số tiền xử lý 971.349.600 đồng. Còn thừa số tiền 58.650.000 đồng, bị cáo V tiếp tục xử lý cho khoản vay khác không xác định được.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 27/9/2018, Tăng Văn V lấy thông tin khách hàng vay tên Nguyễn Thị P, địa chỉ khóm D, thị trấn Đ, huyện T lập hồ sơ vay vốn. Hợp đồng số 20592/HĐTD-CCSTG ngày 27/9/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của bà P), vay số tiền 1.700.000.000 đồng. Cùng ngày, hồ sơ thể hiện giải ngân và hạch toán xử lý nợ cho: Hợp đồng vay Dương Thị C4 (Hợp đồng 18297/HĐTD): Thu gốc, lãi: 668.750.000 đồng (gốc 500.000.000 đồng, lãi 188.750.000 đồng); Hợp đồng vay Danh Thị K3 (Hợp đồng 19239/HĐTD): Thu gốc, lãi: 342.825.000 đồng (gốc 280.000.000 đồng, lãi 62.825.000 đồng); Hợp đồng vay Hứa Rép (Hợp đồng 19361/HĐTD): Thu gốc, lãi: 55.234.200 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 5.234.200 đồng); Hợp đồng vay Châu Tăng (Hợp đồng 18132/HĐTD): Thu gốc, lãi: 66.895.800 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 16.895.800 đồng); Bù trả nợ cho Hợp đồng vay Hứa R1 (Hợp đồng vay 19894, ngày 28/12/2017), số tiền 209.548.300 đồng; Trả nợ để xử lý cho hợp đồng Tăng Văn H9: phát sinh ngày 26/9/2018, tổng số tiền gốc, lãi: 203.640.000 đồng (gốc 180.000.000 đồng; lãi 23.640.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền 1.700.000.000 đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ tổng số tiền 1.688.622.600 đồng. Còn thừa 11.377.400 đồng tiếp tục xử lý nợ cho các khoản vay khác. Trên hệ thống dư nợ phát sinh thực tế hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P số tiền 1.700.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 3: Ngày 28/9/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin 03 khách hàng lập 03 hợp đồng vay tổng số tiền 1.700.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Hứa R1, sinh năm 1951, địa chỉ ấp M, xã Đ. Hợp đồng vay số 20597/HĐTD ngày 28/9/2018, số tiền 770.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Hứa R1), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Dương Thị C4, địa chỉ khóm F, thị trấn Đ. Hợp đồng vay số 20.595/HĐTD ngày 28/9/2018, số tiền 650.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà C4), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Danh Thị K3, sinh năm 1964, địa chỉ ấp L, xã Đ, huyện T (nay thuộc huyện D). Hợp đồng vay số 20596/HĐTD ngày 28/9/2018, số tiền 280.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà K3), thời hạn vay 13 tháng, giải ngân cùng ngày.

Ngày 28/9/2018, tổng số tiền giải ngân 1.700.000.000 đồng tiến hành xử lý nợ cho Hợp đồng vay Nguyễn Thị P (Hợp đồng 20592): Thu gốc, lãi: 871.891.200 đồng (gốc 871.500.000 đồng, lãi 391.200 đồng). Hợp đồng này đến ngày 16/10/2018 được tắt toán bằng cách xử lý nợ được lấy từ khoản vay khác.

Số tiền còn lại 828.108.800 đồng trong ngày tiếp tục xử lý đối với 02 hợp đồng mang tên Nhan SoKhone.

Như vậy, tổng số tiền giải ngân ban đầu số tiền 940.000.000 đồng, quá trình vay, bị cáo V không trả tiền mặt mà chỉ xử lý trên hệ thống. Hiện nay, trên hệ thống 03 hợp đồng vay trên còn dư nợ gốc số tiền 1.700.000.000 đồng (gồm Hứa Rép 770.000.000 đồng; Dương Thị C4 650.000.000 đồng; Danh Thị K3 280.000.000 đồng).

(18) Hồ sơ vay tên Nhan So K4, sinh năm 1951, địa chỉ ấp G, xã Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 04/8/2017 và 15/8/2017, bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin ông Nhan So K4 lập 02 hợp đồng vay vốn, tổng số tiền 760.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 19452/HĐTD ngày 14/8/2017, số tiền 400.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông K4), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng ngày; Hợp đồng vay số 19463/HĐTD ngày 15/8/2017, số tiền 360.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của ông K4), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng.

Trên hệ thống 02 hồ sơ vay trên phát sinh dư nợ gốc thực tế tổng số tiền 760.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 01: Trên cơ sở lấy thông tin 03 cá nhân lập hợp đồng vay tên: Hứa Rép, Dương Thị C4, Danh Thị K3, thông tin chi tiết thể hiện tại mục xử lý lần 3 (hồ sơ 17), tổng số tiền giải ngân 1.700.000.000 đồng. Sau khi xử lý nợ đối với hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P số tiền 871.891.200 đồng, còn lại số tiền 828.108.800 đồng, bị cáo V tiếp tục xử lý nợ cho 02 hợp đồng vay của Nhan So Khone nêu trên như sau: Hợp đồng vay 19452/HĐT: Thu gốc, lãi: 436.083.300 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 36.083.300 đồng); Hợp đồng vay 19463/HĐT: Thu gốc, lãi 392.362.500 đồng (gốc 360.000.000 đồng, lãi 32.362.500 đồng).

Trên hệ thống 02 hợp đồng của Nhan So Khone được tắt toán, đối với 03 hợp đồng vay trên phát sinh tổng dư nợ 1.700.000.000 đồng, cụ thể: Hứa Rép: 770.000.000 đồng; Dương Thị C4: 650.000.000 đồng; Danh Thị K3: 280.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Tăng Văn V đã dùng thủ đoạn gian dối lấy thông tin từ 24 người, lập 47 hợp đồng thể hiện vay, có giải ngân tổng số tiền 10.550.000.000 đồng, đã trả tiền mặt 1.191.333.900 đồng, còn lại chiếm đoạt tổng số tiền 9.358.666.100 đồng (Bút lục: 7222-7224, 7229).

- Đối với bị cáo Nhan Thành T1, Trịnh Văn Đ, Trần Thị H, Tăng Vinh Q ký lập hồ sơ, xét duyệt cho vay đối với 47 hồ sơ vay không đúng quy trình, các bị cáo tin tưởng người vay là có thật nên không tiến hành kiểm tra hồ sơ, không thẩm định tài sản thế chấp và phương án vay vốn... từ đó không phát hiện mục đích của bị cáo Vũ lập khống hồ sơ nhằm chiếm tiền vay nên không đồng phạm về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, các bị cáo Nhan Thành T1, Trịnh Văn Đ, Trần Thị H, Tăng Vinh Q phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng gây thiệt hại cho Q6 tổng số tiền 9.358.666.100 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Thị H với vai trò Phó giám đốc, Giám đốc Q6 ký 16 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 3.534.671.375 đồng; Tăng Vinh Quang vai trò Cán bộ tín dụng Q6 ký 12 báo cáo thẩm định hồ sơ vay tương ứng 12 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 2.128.333.050 đồng; Trịnh Văn Đ vai trò Trưởng ban kiểm soát kiêm kiểm soát chuyên trách QTD Đại An ký trên 37 phiếu chi gây thiệt hại 6.241.994.725 đồng; Nhan Thành T1 vai trò Giám đốc Q6 ký trên 29 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại 5.765.333.050 đồng.

- Đối với các cá nhân thể hiện là khách hàng đứng tên hồ sơ vay: Qua xác minh, xác định các cá nhân này không biết việc bị cáo Tăng Văn V lấy thông tin cá nhân, lập hồ sơ vay, ký giả chữ ký trên hồ sơ vay và nhận tiền giải ngân; không biết mục đích của bị cáo V để chiếm đoạt tài sản của Q6 nên không xem xét xử lý.

- Đối với Huỳnh Ngọc T2 – Kế toán trưởng; Trần Thanh H1 - Kế toán, Dương Thị Kim Y – Thủ quỹ: Trên cơ sở hồ sơ tín dụng được ký xong về thủ tục, nhân viên kế toán, thủ quỹ lập chứng từ hạch toán thu chi trên hồ sơ đã được các bên ký xong. Quá trình thực hiện lập chứng từ giải ngân, tin tưởng người vay là có thật, không biết và không phát hiện mục đích của bị cáo V dùng thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, gây thiệt hại cho Q6.

1.3. Đối với bị cáo Trịnh Văn Đ – Nguyên Trưởng ban kiểm soát kiêm kiểm soát chuyên trách từ tháng 4/2005 đến tháng 11/2019:

Khoảng đầu năm 2010, bị cáo Đ vay tiền tại Q6 để đầu tư nuôi tôm và cá lóc. Do việc nuôi tôm và cá lóc bị lỗ liên tục, đến khoảng năm 2016 do bị mất cân đối về tài chính, nợ phát sinh cao và đến hạn thanh toán nhưng bị cáo Đ không có tiền để trả nợ. Tại thời điểm này, bị cáo Đ đang làm việc tại Q6 biết được hồ sơ khách hàng vay tiền, gửi tiền có hồ sơ vay đang lưu trữ tại QTD và người thân (anh, chị ruột, vợ) nên bị cáo Đ nảy sinh ý định lấy thông tin cá nhân,

lập hồ sơ vay, ký giả chữ ký của khách hàng đứng tên hồ sơ vay, toàn bộ hồ sơ từ đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, tạo lòng tin để lãnh đạo và cán bộ Q6 tin tưởng người vay có thật thực hiện phê duyệt, giải ngân. Hồ sơ vay, bị cáo Đ đưa cho bị cáo Vũ trình Chủ tịch Hội đồng quản trị ký phê duyệt, Ban Giám đốc ký hồ sơ cho vay, sau đó kế toán, thủ quỹ ký chứng từ giải ngân, bị cáo Đ ký vị trí kiểm soát và tiếp tục ký giả chữ ký người vay để nhận tiền giải ngân. Khi đến thời hạn trả nợ, bị cáo Đ không có tiền trả nợ, tiếp tục lấy thông tin cá nhân khách hàng đứng tên vay trước để lập hợp đồng vay mới nhưng không nhận tiền giải ngân mà để xử lý nợ (lập hồ sơ mới, đáo hạn cho khoản vay trước đến hạn).

Trên cơ sở tài liệu điều tra, xác định trách nhiệm bị cáo Đ liên quan đến 18 hồ sơ vay, tổng số tiền 5.225.000.000 đồng, xác định còn nợ gốc 5.117.000.000 đồng. Cụ thể:

(1) Hồ sơ vay tên Trịnh Công Đ6, sinh năm 1974, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 23/5/2017 và 31/7/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trịnh Công Đ6 (anh ruột) lập hồ sơ vay vốn thể hiện 02 hợp đồng vay, tổng số tiền 500.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 19228/HĐTD ngày 23/5/2017, số tiền 400.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất tên Trịnh Công Đ6), thời hạn vay 10 tháng, giải ngân ngày 24/5/2017; Hợp đồng vay số 19409/HĐTD ngày 31/7/2017, số tiền 100.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất tên Trịnh Công Đ6), thời hạn vay 08 tháng, giải ngân cùng ngày.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 17/4/2018, 02 hợp đồng vay tên Trịnh Công Đ6 nêu trên đến hạn trả nợ, phát sinh nợ gốc, lãi tổng số tiền 559.976.300 đồng. Cùng ngày, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin Nguyễn Thị P lập hợp đồng vay số 20158/HĐTD-KCCSTG ngày 17/4/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của bà P), thời hạn vay 10 ngày, số tiền 550.000.000 đồng. Trong ngày 17/4/2018, hồ sơ thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Công Đ6, hợp đồng số 19228/HĐTD: số tiền 454.320.000 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 54.320.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Công Đ6, hợp đồng số 19409/HĐTD: số tiền 105.656.300 đồng (gốc 100.000.000 đồng, lãi 5.656.300 đồng).

Tổng số tiền xử lý 559.976.300 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 550.000.000 đồng. Thiếu 9.976.300 đồng, bị cáo Đ bù tiền mặt để tắt toán hợp đồng trên.

Trên hệ thống từ ngày 17/4/2018 hợp đồng vay tên Trịnh Công Đ6, tổng số tiền 500.000.000 đồng được tất toán. Đồng thời phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P số tiền 550.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 18/4/2018, sau khi được tất toán hồ sơ vay của Trịnh Công Đ6, bị cáo Trịnh Văn Đ lập hồ sơ vay mới tên Trịnh Công Đ6, Hợp đồng 2016/18/HĐTD ngày 18/4/2018 (thế chấp quyền sử dụng đất của ông Đ6), thời hạn vay 12 tháng, số tiền 550.000.000 đồng. Cùng ngày hồ sơ thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc cho hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P, hợp đồng số 20158/HĐT): số tiền 437.126.600 đồng; Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Văn Q4, hợp đồng số 20.000, hợp đồng 19541: tổng số tiền 94.409.800 đồng.

Tổng số tiền xử lý 531.536.400 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 550.000.000 đồng. Thừa 19.000.000 đồng, bị cáo Đ tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác. Trên hệ thống từ ngày 18/4/2018 phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Trịnh Công Đ6 số tiền 550.000.000 đồng.

Như vậy, đầu tiên 02 hợp đồng được giải ngân chiếm đoạt tổng số tiền 500.000.000 đồng. Quá trình vay tiền bị cáo Đ chưa trả tiền mặt, qua các lần xử lý nợ đến còn dư nợ trên hệ thống là 550.000.000 đồng.

(2) Hồ sơ vay tên Trịnh Thị N2, sinh năm 1966, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 18/7/2016 và 09/11/2016, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trịnh Thị N2 (chị ruột) lập 02 hợp đồng vay, tổng số tiền 530.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 18310/16/HĐTD ngày 18/7/2016, số tiền 500.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất tên Trịnh Thị N2), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân cùng ngày; Hợp đồng vay số 18667/16/HĐTD ngày 09/11/2016, số tiền 30.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất tên Trịnh Thị N2), thời hạn vay 08 tháng, giải ngân cùng ngày.

- Lập hợp đồng vay xử lý: Để xử lý nợ 02 khoản vay trên, ngày 24/7/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin tên Trịnh Thị Ánh H10, sinh năm 1962, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ (chị ruột) lập hợp đồng vay số 19390/17/HĐTD, số tiền 600.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bà H10). Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2, hợp đồng số 18310: số tiền 541.195.000 đồng (gốc 500.000.000 đồng, lãi 41.915.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2,

hợp đồng số 18667: số tiền 33.186.000 đồng (gốc 30.000.000 đồng, lãi 3.186.000 đồng);

Tổng số tiền xử lý 574.321.000 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 600.000.000 đồng. Thừa 25.679.000 đồng, bị cáo Đ tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác.

Trên hệ thống từ ngày 24/7/2017, 02 hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2, tổng số tiền 530.000.000 đồng được tắt toán. Đồng thời phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Trịnh Thị Ánh H10, số tiền 600.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để xử lý nợ khoản vay tên Trịnh Thị Ánh H10 và khoản nợ khác đến hạn tại Quỹ tín dụng. Ngày 24/4/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin tên Trịnh Văn Q4 (anh ruột), sinh năm 1961, ấp C, xã Đ, huyện T lập Hợp đồng vay số 20174/18/HĐTD, số tiền 750.000.000 đồng (thể chấp quyền sử dụng đất của ông Q4). Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Thị Ánh H10, hợp đồng số 19390: số tiền 663.600.000 đồng (gốc 600.000.000 đồng, lãi 63.600.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay Trần Văn T16, hợp đồng 19104/2017: số tiền 52.245.000 đồng (gốc 45.000.000 đồng, lãi 7.245.000 đồng); Trả nợ gốc hợp đồng vay Nguyễn Thị P, hợp đồng 20158: số tiền 34.000.000 đồng.

Tổng số tiền xử lý 749.845.000 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 750.000.000 đồng. Thừa 155.000 đồng, bị cáo Đ tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác.

Trên hệ thống từ ngày 24/4/2018, hợp đồng vay tên Trịnh Thị Ánh H10, số tiền 600.000.000 đồng được tắt toán. Đồng thời phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Trịnh Văn Q4 số tiền 750.000.000 đồng.

Như vậy, 02 hợp đồng được giải ngân, tổng số tiền 530.000.000 đồng. Quá trình vay tiền, bị cáo Đ chưa trả tiền vay, qua các lần xử lý nợ đến nay còn dư nợ trên hệ thống là 750.000.000 đồng.

(3) Hồ sơ vay tên Trương Thị Q5, địa chỉ ấp G, xã Đ; Trần Thị Mai K5, địa chỉ khóm E, thị trấn Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 02/02/2017 và 29/11/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trương Thị Q5 và Trần Thị Mai K5 lập 02 hợp đồng vay, tổng số tiền 565.000.000 đồng, gồm: Hồ sơ vay tên Trương Thị Q5, Hợp đồng vay số 18945/HĐTD-KCCSTG ngày 02/2/2017, số tiền 365.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà Q5), thời hạn vay 11 tháng, giải ngân cùng ngày; Hồ sơ vay tên Trần Thị Mai K5, Hợp đồng vay số 19797/HĐTD-KCCSTG ngày 29/11/2017,

số tiền 200.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà Mai K5), thời hạn vay 03 tháng, giải ngân cùng ngày.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ 02 khoản vay trên, ngày 27/4/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin khách hàng tên Lâm Hoàng N3, sinh năm 1957, địa chỉ khóm G, thị trấn Đ lập hợp đồng vay số 20187/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của ông N3), số tiền 664.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trương Thị Q5, hợp đồng số 18945: số tiền 264.446.900 đồng (gốc 225.000.000 đồng, lãi 35.446.900 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trần Thị Mai K5, hợp đồng số 19797: số tiền 208.496.000 đồng (gốc 200.000.000 đồng, lãi 8.496.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Nguyễn Thị P, hợp đồng số 20158: số tiền 60.000.000 đồng; Trả bù nợ hợp đồng vay tên Lâm Văn T17 phát sinh ngày 08/02/2017 thực hiện trả gốc cho Hợp đồng số 18945 tên Trương Thị Q5: số tiền 140.000.000 đồng.

Tổng số tiền xử lý 668.942.900 đồng, hợp đồng thể hiện giải ngân số tiền 664.000.000 đồng. Thiếu 4.942.900 đồng, bị cáo Đ bù tiền mặt.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để xử lý nợ khoản vay trên, ngày 05/3/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trịnh Thị Ánh H10 (chị ruột), địa chỉ khóm B, thị trấn Đ lập hợp đồng vay số 20196/18/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của bà H10), số tiền 660.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng giải ngân xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Lâm Hoàng N3, hợp đồng số 20187: số tiền 665.004.200 đồng. Trong đó gốc: 664.000.000 đồng; lãi 1.004.200 đồng, tổng số tiền xử lý 665.004.200 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 660.000.000 đồng. Thiếu 5.004.200 đồng, bị cáo Đ bù tiền mặt.

Trên hệ thống từ ngày 05/3/2018, hợp đồng vay tên Lâm Hoàng N3 (hợp đồng 20187) được tắt toán. Đồng thời phát sinh dư nợ gốc của hợp đồng vay tên Trịnh Thị Ánh H10, số tiền 660.000.000 đồng.

Như vậy, 02 hợp đồng được giải ngân, tổng số tiền 565.000.000 đồng. Quá trình nhận tiền giải ngân, bị cáo Đ chưa trả tiền vay, qua các lần xử lý nợ, đến nay còn dư nợ trên hệ thống là 660.000.000 đồng.

(4) Hồ sơ vay tên Trần Thị L6, sinh năm 1969, địa chỉ khóm E, thị trấn Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 15/7/2016, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trần Thị L6 lập Hợp đồng vay số 18302/16/HĐTD, ngày 15/7/2016 (thế chấp quyền sử dụng đất của bà L6), thời hạn vay 12 tháng, số tiền 500.000.000 đồng.

Hợp đồng được giải ngân trong ngày, bị cáo Đ nhận tiền. Trên hệ thống từ ngày 15/7/2016, phát sinh dư nợ gốc số tiền 500.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ khoản vay trên, ngày 25/7/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin khách hàng tên Trịnh Thị N2, sinh năm 1966, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ lập hợp đồng vay số 19393/HĐTD, ngày 25/7/2017 (thế chấp quyền sử dụng đất của bà N2), số tiền 600.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc hợp đồng vay tên Trần Thị L6, hợp đồng số 18302: số tiền 505.900.000 đồng (gốc 500.000.000 đồng, lãi 5.900.000 đồng); Trả lãi hợp đồng Trần Thị L6, hợp đồng số 18302: số tiền 70.200.000 đồng;

Tổng số tiền xử lý 576.100.000 đồng, hợp đồng thể hiện giải ngân số tiền 600.000.000 đồng. Thừa 20.900.000 đồng tiếp tục xử lý nợ khác.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Để xử lý nợ hợp đồng vay Trịnh Thị N2 và các khoản nợ khác đến hạn, ngày 16/5/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lập hợp đồng vay tên Lâm Hoàng N3, sinh năm 1957, địa chỉ khóm G, thị trấn Đ, Hợp đồng số 20223/18/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của ông N3), thời hạn vay 07 tháng, số tiền 760.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2, hợp đồng số 19393: số tiền 660.900.000 đồng (gốc 600.000.000 đồng; lãi 60.900.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2, hợp đồng số 19553: số tiền 48.832.500 đồng (gốc 45.000.000 đồng; lãi 3.832.500 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Lâm Ngọc B3, hợp đồng số 19193, ngày 03/5/2017: số tiền 48.690.000 đồng (gốc 45.000.000 đồng; lãi 3.69.000 đồng).

Tổng số tiền xử lý 758.422.500 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 760.000.000 đồng. Thừa số tiền 1.577.500 đồng tiếp tục xử lý nợ các hợp đồng khác.

Trên hệ thống, hồ sơ vay tên Trịnh Thị N2 (hợp đồng 19393) được tắt toán, đồng thời hợp đồng tên Lâm Hoàng N3 phát sinh dư nợ gốc số tiền 760.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 3: Ngày 18/5/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lập hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2, sinh năm 1966, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ, hợp đồng số 20236/18/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của bà N2), số tiền 720.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc hợp đồng vay tên Lâm Hoàng N3, hợp đồng số 20223: số tiền 700.000.000 đồng (hợp đồng của Lâm Hoàng N3 còn lại dư nợ gốc 60.000.000

đồng, cho đến nay chưa tất toán); Trả nợ hợp đồng vay tên Lữ Thị H11, hợp đồng số 19960: số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền xử lý 720.000.000 đồng, số tiền thể hiện giải ngân 720.000.000 đồng, không còn số dư. Trên hệ thống, hồ sơ vay tên Lâm Hoàng N3 chưa được tất toán do còn nợ 60.000.000 đồng chưa được xử lý, đối với hợp đồng vay tên Trịnh Thị N2 phát sinh dư nợ gốc số tiền 720.000.000 đồng.

Như vậy, giải ngân 01 hợp đồng, số tiền 500.000.000 đồng. Quá trình nhận tiền giải ngân, bị cáo Đ chưa trả tiền vay, qua các lần xử lý nợ, đến nay còn dư nợ trên hệ thống là 780.000.000 đồng (hợp đồng Lâm Hoàng N3 60.000.000 đồng, hợp đồng Trịnh Thị N2 720.000.000 đồng)

(5) Hồ sơ vay tên Trịnh Văn V2, sinh năm 1980, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 20/7/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin Trịnh Văn V2 (anh ruột Đ) lập hợp đồng vay số 19377/17/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của ông V2), vay số tiền 650.000.000 đồng. Hợp đồng được giải ngân cùng ngày. Trên hệ thống từ ngày 20/7/2017 phát sinh dư nợ gốc số tiền 650.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ đến hạn hợp đồng vay tên Trịnh Văn V2 nêu trên, ngày 31/5/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin Lâm Hoàng N3 lập hợp đồng số 20272/18/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của ông N3), số tiền 700.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc hợp đồng vay tên Trịnh Văn V2, hợp đồng số 19377: số tiền 693.265.200 đồng (gốc 650.000.000 đồng, 02 khoản lãi 43.265.200 đồng).

Tổng số tiền xử lý 693.265.600 đồng, số tiền giải ngân 700.000.000 đồng. Thừa số tiền 6.734.400 đồng tiếp tục xử lý nợ cho khoản vay khác.

Như vậy, đầu tiên giải ngân 01 hợp đồng, số tiền 650.000.000 đồng, quá trình nhận tiền giải ngân, sau đó xử lý nợ, ông Đ chưa trả tiền mặt. Trên hệ thống đến nay hồ sơ ông Trịnh Văn V2 thể hiện còn dư nợ gốc số tiền 700.000.000 đồng.

(6) Hồ sơ vay tên Trương Hoài P2, sinh năm 1993, địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện T;

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 31/7/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin ông Trương Hoài P2 lập hợp đồng vay số 19413/HĐTD-KCCSTG

(cầm cố sổ tiền gửi của ông P2), số tiền 550.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng giải ngân số tiền 550.000.000 đồng, bị cáo Đ có nhận tiền giải ngân thực tế.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Bị cáo Đ lấy thông tin ông Trịnh Văn V2, sinh năm 1980, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ, huyện T (anh ruột) lập hợp đồng số 20336/18/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của ông V2), thời hạn vay 12 tháng, số tiền 735.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trương Hoài P2 (hợp đồng 19413): số tiền 553.050.000 đồng (gốc 500.000.000 đồng; lãi 53.050.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trịnh Thị N4 (hợp đồng 19281): số tiền 168.377.500 đồng; Trả nợ hợp đồng vay tên Huỳnh Thị L7 (hợp đồng 18295): số tiền 18.000.000 đồng.

Tổng số tiền xử lý 739.427.500 đồng; giải ngân 735.000.000 đồng, thiếu 4.427.500 đồng được xử lý từ tiền thừa trong hợp đồng vay Lâm Hoàng N3 giải ngân ngày 31/5/2018.

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Trương Hoài P2 được tắt toán, đồng thời hồ sơ tên Trịnh Văn V2 phát sinh dư nợ gốc số tiền 735.000.000 đồng.

Như vậy, đầu tiên giải ngân hợp đồng, số tiền 550.000.000 đồng, quá trình nhận tiền giải ngân, xử lý nợ bị cáo Đ có trả tiền mặt 50.000.000 đồng (trả ngày 09/8/2017), còn lại 500.000.000 đồng là xử lý nợ trên hệ thống.

(7) Hồ sơ vay tên Lâm Thị M3, địa chỉ ấp M, xã Đ; Nguyễn Thị O, địa chỉ ấp X, xã Đ; Trịnh Văn Đ, sinh năm 1982, địa chỉ khóm, 2, thị trấn Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 22/5/2017, 31/7/2017 và 13/7/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lập 03 hồ sơ vay tổng số tiền 700.000.000 đồng; Trong đó, có hồ sơ tên Lâm Thị M3, Nguyễn Thị O giả chữ ký khách hàng, 01 hồ sơ tên Trịnh Văn Đ vay ngày 13/7/2018 là chữ ký thật của bị cáo Đ nhưng không thực hiện thủ tục thẩm định tài sản thế chấp. Cụ thể: Hợp đồng vay tên Lâm Thị M3 số 19229/HĐTD-KCCSTG, ngày 22/5/2017, số tiền 380.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà M3), thời hạn vay 05 tháng, giải ngân trong ngày; Hợp đồng vay tên Nguyễn Thị O số 19410/HĐTD-KCCSTG, ngày 31/7/2017, số tiền 170.000.000 đồng (cầm cố sổ tiền gửi của bà O), thời hạn vay 03 tháng, giải ngân trong ngày. Ngày 25/10/2017, vị can Đ trả trước tiền mặt số tiền 53.000.000 đồng, còn dư nợ gốc 117.000.000 đồng; Hợp đồng vay tên Trịnh Văn Đ số 20381/HĐTD, ngày 13/7/2018, số tiền 150.000.000 đồng (thế chấp quyền sử dụng đất của bị cáo Đ), thời hạn vay 12 tháng, giải ngân trong ngày.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Để xử lý nợ 02 khoản vay (Lâm Thị M3 và Nguyễn Thị O), ngày 30/10/2017, bị cáo Đ lập hồ sơ vay tên Lâm Thị Ngọc B3, sinh năm 1990, địa chỉ khóm E, thị trấn Đ (vợ bị cáo Đ) lập hợp đồng vay số 19680/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của bà B3), số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Lâm Thị M3 (Hợp đồng 19229): số tiền 397.946.100 đồng (gốc 380.000.000 đồng, lãi 17.949.100 đồng); Trả nợ hợp đồng vay Nguyễn Thị O (Hợp đồng số 19410): số tiền 117.148.200 đồng (gốc 117.000.000 đồng, lãi 148.200 đồng);

Tổng số tiền xử lý 515.094.300 đồng, hợp đồng thể hiện giải ngân số tiền 550.000.000 đồng. Thừa 34.905.700 đồng tiếp tục xử lý cho khoản nợ khác. Trên hệ thống 02 hồ sơ vay tên Lâm Thị M3 và Nguyễn Thị O được tắt toán, đồng thời hồ sơ tên Lâm Thị Ngọc B3 phát sinh dư nợ gốc số tiền 550.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2:

Ngày 18/02/2019, bị cáo Đ lấy tên Huỳnh Thị Ngọc V3, địa chỉ ấp G B, xã Đ lập hợp đồng vay 20948/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của bà V3), số tiền 770.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Lâm Thị Ngọc B3 (hợp đồng 19680): số tiền 619.074.000 đồng (gốc 550.000.000 đồng, lãi 69.074.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay Trịnh Văn Đ (hợp đồng 20381): số tiền 151.780.800 đồng (gốc 145.000.000 đồng, lãi 6.780.800 đồng). Hợp đồng này đến ngày 07/3/2019, bị cáo Đ trả tiền mặt thêm 5.000.000 đồng để tắt toán hợp đồng.

Tổng số tiền xử lý 770.854.800 đồng, hợp đồng thể hiện giải ngân số tiền 770.000.000 đồng. Thiếu 854.800 đồng, bị cáo Đ tự bù tiền mặt. Trên hệ thống hồ sơ vay tên Lâm Thị Ngọc B3 được tắt toán, đồng thời hồ sơ tên Huỳnh Thị Ngọc V3 phát sinh dư nợ gốc số tiền 770.000.000 đồng. Đối với hồ sơ vay tên bị cáo Trịnh Văn Đ đến ngày 07/3/2019 được tắt toán.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 3: Ngày 20/02/2019, bị cáo Đ lấy tên Lâm Thị Ngọc B3 lập hợp đồng vay 209954/HĐTD (thế chấp quyền sử dụng đất của bà B3), số tiền 770.000.000 đồng, thời hạn vay 13 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Huỳnh Thị Ngọc V3 (hợp đồng 20948): số tiền 770.354.400 đồng (gốc 770.000.000 đồng, lãi 354.400 đồng). Khoảng chênh lệch thiếu 354.400 đồng, bị cáo Đ bù tiền mặt.

Trên hệ thống hồ sơ vay tên Huỳnh Thị Ngọc V3 được tắt toán, đồng thời hồ sơ tên Lâm Thị Ngọc B3 (hợp đồng 209954) phát sinh dư nợ gốc số tiền 770.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nhận giải ngân 03 hợp đồng 647.000.000 đồng, bị cáo Đ trả tiền mặt 58.000.000 đồng, còn lại 589.000.000 đồng đều được xử lý trên hệ thống. Qua 03 lần xử lý nợ đến nay dư nợ gốc trên hệ thống phát sinh là 770.000.000 đồng.

(8) Hồ sơ vay tên Trương Hoài P2, sinh năm 1993, địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 29/6/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trương Hoài P2 lập hợp đồng vay số 19321/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của ông P2), số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Hợp đồng được giải ngân cùng ngày, bị cáo Đ nhận tiền. Trên hệ thống từ ngày 29/6/2017 hợp đồng vay tên Trương Hoài P2 phát sinh dư nợ gốc số tiền 700.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 31/7/2018, bị cáo Đ tiếp tục lấy tên Trương Hoài P2 lập hợp đồng vay số 20425/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của ông P2), số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 13 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ gốc hợp đồng vay tên Trương Hoài P2 (hợp đồng 19321): số tiền 700.000.000 đồng; Đối với khoản lãi 92.470.000 đồng, xử lý từ hợp đồng Lê Thị H12 (hợp đồng 20424) để tắt toán hợp đồng 19321 tên Trương Hoài P2.

Trên hệ thống hợp đồng vay tên Trương Hoài P2 (hợp đồng 19321) được tắt toán, đồng thời hợp đồng vay tên Trương Hoài P2 (hợp đồng 20425) phát sinh dư nợ gốc số tiền 700.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nhận giải ngân 01 hợp đồng 700.000.000 đồng, bị cáo Đ không trả tiền mặt, tất cả đều được xử lý trên hệ thống. Qua 01 lần xử lý nợ, đến nay dư nợ gốc trên hệ thống còn 700.000.000 đồng.

(9) Hồ sơ vay tên Huỳnh Thị L7, địa chỉ khóm E, T18; Trịnh Văn V2, sinh năm 1980, địa chỉ khóm B, thị trấn Đ, huyện T.

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 14/7/2016 và 04/8/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Huỳnh Thị L7 và Trịnh Văn V2 lập 02 hồ sơ vay tổng số tiền 350.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay Huỳnh Thị L7 số 18295/HĐTD-KCCSTG, ngày 14/7/2016 (cầm cố sổ tiền gửi của bà L7), số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 21 tháng, giải ngân trong ngày; Hợp đồng vay Trịnh Văn V2

số 19429/HĐTD, ngày 04/8/2017, (thế chấp quyền sử dụng đất của ông V2) số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, giải ngân trong ngày;

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 1: Ngày 31/5/2018, bị cáo Đ lấy tên Trần Thị Mai K5, địa chỉ khóm E, thị trấn Đ lập hợp đồng vay số 20273-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của bà K5), số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Huỳnh Thị L7 số (hợp đồng 18295): số tiền 352.950.000 đồng (gốc 282.000.000 đồng, lãi 70.950.000 đồng). Hợp đồng này đến ngày 29/6/2018 thể hiện nộp trả 18.000.000 đồng nhưng được xử lý bởi hợp đồng số 20336 tên Trịnh Văn V2 để tắt toán hợp đồng; Trả nợ hợp đồng vay Trịnh Văn V2 (hợp đồng 19429): số tiền 53.171.900 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 3.171.900 đồng).

Tổng số tiền xử lý 406.121.900 đồng, hợp đồng thể hiện giải ngân số tiền 400.000.000 đồng. Thiếu 6.121.900 đồng, bị cáo Đ bù tiền mặt. Trên hệ thống 02 hồ sơ vay tên Huỳnh Thị L7 và Trịnh Văn V2 được tắt toán, đồng thời hồ sơ tên Trần Thị Mai K5 phát sinh dư nợ gốc số tiền 400.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ lần 2: Ngày 31/7/2018, bị cáo Đ lấy tên Lê Thị H12, địa chỉ khóm G, thị trấn Đ lập hợp đồng vay số 20424/HĐTD-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của bà H12), số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trần Thị Mai K5 (hợp đồng 20273): số tiền 405.681.100 đồng (gốc 400.000.000 đồng, lãi 5.681.100 đồng); Trả nợ lãi hợp đồng vay tên Trương Hoài P2 (hợp đồng 19321): số tiền 92.470.000 đồng.

Tổng số tiền xử lý 498.151.100 đồng, số tiền giải ngân 500.000.000 đồng. Thừa 1.848.900 đồng, bù xử lý cho hợp đồng Trương Hoài P2.

Trên hệ thống hợp đồng vay tên Trần Thị Mai K5, số tiền 400.000.000 đồng được tắt toán, đồng thời phát sinh dư nợ gốc hợp đồng vay Lê Thị H12, số tiền 500.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nhận giải ngân 02 hợp đồng 350.000.000 đồng, bị cáo Đ trả tiền mặt 18.000.000 đồng, còn lại 332.000.000 đồng đều được xử lý trên hệ thống. Qua 02 lần xử lý nợ, đến nay dư nợ gốc trên hệ thống phát sinh là 500.000.000 đồng.

(10) Hồ sơ vay tên Trần Văn T16, sinh năm 1971, địa chỉ ấp G, xã Đ

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 11/7/2017, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trần Văn Tạo lập hợp đồng vay số 19344/HĐTD ngày 11/7/2017 (vay tín chấp)

số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Hợp đồng được giải ngân cùng ngày, bị cáo Đ nhận tiền. Trên hệ thống từ ngày 11/7/2017 hợp đồng vay tên Trần Văn T16 phát sinh dư nợ gốc số tiền 30.000.000 đồng.

- Lập hợp đồng vay xử lý nợ: Ngày 19/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lấy tên Trương Thị Thị Bảo T10, sinh năm 1988, địa chỉ khóm A, thị trấn Đ lập hợp đồng vay số 20398-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của bà T10), số tiền 290.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng. Khi lập hồ sơ xong thì bị cáo Trịnh Văn Đ hỏi mượn bị cáo V từ hợp đồng này 100.000.000 đồng để xử lý nợ đến hạn, bị cáo V đồng ý. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên H Văn H7 (hợp đồng số 19363) xử lý nợ giúp Tăng Văn V: số tiền 190.000.000 đồng; Trả nợ hợp đồng vay Trần Văn T16 (hợp đồng 19344): số tiền 34.536.000 đồng (gốc 30.000.000 đồng, lãi 4.536.000 đồng); Trả nợ hợp đồng vay Điện Thị Mỹ L8 (hợp đồng 19344): số tiền 50.452.100 đồng (gốc 50.000.000 đồng, lãi 452.100 đồng);

Tổng số tiền xử lý 274.988.100 đồng, hợp đồng thể hiện giải ngân 290.000.000 đồng. Thừa 15.011.900 đồng, bị cáo Đ xử lý khoản vay khác. Ngày 20/7/2018, bị cáo Tăng Văn V lập hồ sơ vay tên Thạch Thị H8, vay số tiền 500.000.000 đồng để xử lý nợ cho bị cáo V, đồng thời ông V xử lý chuyển trả cho hợp đồng vay Trương Thị Bảo T10 190.000.000 đồng (cán trừ nợ giữa bị cáo Đ và bị cáo V), do đó hợp đồng Trương Thị Bảo T10 còn dư nợ 100.000.000 đồng cho đến nay.

Như vậy, tổng số tiền nhận giải ngân 02 hợp đồng nói trên là 730.000.000 đồng, bị cáo Đ trả tiền mặt 640.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng được xử lý trên hệ thống. Qua 01 lần xử lý nợ, đến nay dư nợ gốc còn lại 100.000.000 đồng.

(11) Hồ sơ vay tên Trần Thị Mai K5, địa chỉ khóm E, thị trấn Đ, huyện T

Hồ sơ có giải ngân thực tế: Ngày 17/8/2018 và 24/9/2018, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy tên Trần Thị Mai K5 lập 02 hồ sơ vay tổng số tiền 150.000.000 đồng, gồm: Hợp đồng vay số 20471/HĐTD-KCCSTG, ngày 17/8/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của bà K5), số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, giải ngân cùng ngày; Hợp đồng vay số 20582/HĐTD-KCCSTG ngày 24/9/2018 (cầm cố sổ tiền gửi của bà K5), số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày, giải ngân cùng ngày.

Lập hợp đồng vay xử lý nợ: Theo sổ tiền gửi của Trần Thị Mai K5 số tiền 350.000.000 đồng đang cầm cố vay theo 02 hợp đồng trên, ngày

11/10/2018, để xử lý nợ đến hạn, bị cáo Trịnh Văn Đ tiếp tục lấy sổ tiền gửi của Trần Thị Mai K5 nêu trên lập tiếp hợp đồng vay mới cũng do Trần Thị Mai K5 đứng tên, Hợp đồng tín dụng số 20627-KCCSTG (cầm cố sổ tiền gửi của bà K5), số tiền 200.000.000 đồng. Cùng ngày hợp đồng thể hiện giải ngân, thực hiện xử lý nợ: Trả nợ hợp đồng vay tên Trần Thị Mai K5 (Hợp đồng 20471), số tiền: 81.041.500 đồng (gốc 80.000.000 đồng; lãi 1.041.500 đồng); Trả nợ hợp đồng vay tên Trần Thị Mai K5 (Hợp đồng 20582), số tiền: 70.281.700 đồng (gốc 70.000.000 đồng; lãi 281.700 đồng);

Tổng số tiền xử lý 151.323.200 đồng; số tiền giải ngân 200.000.000 đồng. Thừa 48.676.800 đồng, bị cáo Đ nhận tiền mặt. Trên hệ thống hiện nay còn dư nợ gốc 200.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Trịnh Văn Đ lấy thông tin từ 13 người, lập 18 hợp đồng vay, giải ngân tổng số tiền 5.225.000.000 đồng, bị cáo Đ đã trả số tiền 108.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt số tiền 5.117.000.000 đồng (Bút lục: 7245-7255, 7670-7672).

- Đối với các bị cáo Nhan Thành T1, Tăng Văn V, Trần Thị H, Tăng Vinh Q, L: Quá trình điều tra xác định ký lập hồ sơ, xét duyệt cho vay đối với 18 hồ sơ vay không đúng quy trình, các bị cáo tin tưởng người vay là có thật nên không tiến hành kiểm tra hồ sơ, không thẩm định tài sản thế chấp và phương án vay vốn... từ đó không phát hiện mục đích của bị cáo Đ lập khống hồ sơ nhằm chiếm tiền vay nên không đồng phạm về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, các bị cáo Nhan Thành T1, Tăng Văn V, Trần Thị H, Tăng Vinh Q, Lâm S1 phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng gây thiệt hại cho Q6 tổng số tiền 5.117.000.000 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Thị H với vai trò Phó giám đốc, Giám đốc Q6 ký 08 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 1.860.000.000 đồng; bị cáo T13 Vinh Quang vai trò Cán bộ tín dụng Q6 ký 02 báo cáo thẩm định hồ sơ vay tương ứng 02 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 410.000.000 đồng; bị cáo Tăng Văn V vai trò Cán bộ tín dụng Q6 ký 10 báo cáo thẩm định hồ sơ vay tương ứng 10 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 2.867.000.000 đồng; bị cáo Nhan Thành T1 vai trò Giám đốc Q6 ký trên 02 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 800.000.000 đồng; bị cáo Lâm S1 vai trò Phó Giám đốc Q6 ký 05 hợp đồng tín dụng gây thiệt hại số tiền 1.562.000.000 đồng.

- Đối với các cá nhân thể hiện là khách hàng đứng tên hồ sơ vay: Qua xác minh, xác định các cá nhân này không biết việc bị cáo Đ lấy thông tin cá nhân,

lập hồ sơ vay, ký giả chữ ký trên hồ sơ vay và nhận tiền giải ngân; không biết mục đích của bị cáo Đ để chiếm đoạt tài sản của QTD Đại An nên không xem xét xử lý.

- Đối với Huỳnh Ngọc T2 – Kế toán trưởng; Trần Thanh H1 - Kế toán, Dương Thị Kim Y – Thủ quỹ: Trên cơ sở hồ sơ tín dụng được ký xong về thủ tục, nhân viên kế toán, thủ quỹ lập chứng từ hạch toán thu chi trên hồ sơ đã được các bên ký xong. Quá trình thực hiện lập chứng từ giải ngân, tin tưởng người vay là có thật, không biết và không phát hiện mục đích của bị cáo Đ dùng thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, gây thiệt hại cho Q6.

Tại bản Cáo trạng số: 44/CT-VKS-P1 ngày 30/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Trịnh Văn Đ, bị cáo Nhan Thành T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 4 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; bị cáo Tăng Văn V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 3 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; các bị cáo Trần Thị H, Tăng Vinh Q về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” quy định tại khoản 4 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; bị cáo Lâm S1 về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” quy định tại khoản 3 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; bị cáo Huỳnh Công V4 về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” quy định tại khoản 2 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2024/HS –ST ngày 17/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố các bị cáo Nhan Thành T1, Trịnh Văn Đ, Tăng Văn V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”; các bị cáo Trần Thị H, Tăng Vinh Q, Lâm S1, Huỳnh Công V4 phạm tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nhan Thành T1 12 (mười hai) năm tù; bị cáo Trịnh Văn Đ 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ khoản 4 Điều 206; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nhan Thành T1 12 (mười hai) năm tù; bị cáo Trịnh Văn Đ 13 (mười ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Nhan Thành T1 phải chấp hành hình phạt cho cả hai tội là 24 (hai mươi bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/3/2024. Buộc bị cáo Trịnh Văn Đ phải chấp hành hình phạt cho cả hai tội là 27 (hai mươi bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 04/5/2023.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Tăng Văn V 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ khoản 3 Điều 206; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Tăng Văn V 07 (bảy) năm tù về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Tăng Văn V phải chấp hành hình phạt cho cả hai tội là 23 (hai mươi ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/3/2024.

- Căn cứ khoản 4 Điều 206; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2024

- Căn cứ khoản 4 Điều 206; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Tăng Vinh Q 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/7/2024.

- Căn cứ khoản 3 Điều 206; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lâm S1 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/5/2023.

- Căn cứ khoản 2 Điều 206; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 ; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Công V4 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/7/2024.

Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra PC03 Công an tỉnh T tiếp tục điều tra làm rõ xử lý theo quy định pháp luật những người có liên quan của Ngân hàng N5 Chi nhánh tỉnh T về việc liên quan đến Kết luận thanh tra số 01/KL-TRV.m ngày 02/8/2019 các bị cáo trong vụ án này có dấu hiệu tội phạm nhưng không kiến nghị xử lý theo quy định pháp luật.

Căn cứ Điều 4 Bộ luật Hình sự: Kiến nghị, Ngân hàng N5 có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình quản lý.

- Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp : Căn cứ vào Điều 46 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Buộc bị cáo Nhan Thành T1 bồi thường số tiền 873.301.553 đồng (*tám trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm lẻ một nghìn năm trăm năm mươi ba đồng*) cho Quỹ tín dụng Đ.

+ Buộc bị cáo Tăng Văn V bồi thường số tiền 9.358.666.100 đồng (*chín tỷ ba trăm năm mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm đồng*) cho Q3 tín dụng Đ.

+ Buộc bị cáo Trịnh Văn Đ bồi thường số tiền 5.117.000.000 đồng (*năm tỷ một trăm mười bảy triệu đồng*) cho Q3 tín dụng Đ.

* Giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án gồm: Số tiền 30.000.000 đồng của bị cáo Nhan Thành T1 do bà Nhan Thị Kim C5 đã nộp theo giấy nộp tiền số 9001 ngày 23/01/2024 và biên

lai thu tiền số 0001767 ngày 26/11/2024; Số tiền 20.000.000 đồng của bị cáo Trịnh Văn Đ do ông Trịnh Văn V2 nộp tại biên lai thu tiền số 0001274 ngày 15/5/2024.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí sơ thẩm, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, bị cáo Trần Thị H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, bị cáo Trần Thị H có đơn xin rút kháng cáo với lý do: Để tôi được an tâm cải tạo, sớm về với gia đình.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, bị cáo Trịnh Văn Đ có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại một phần bản án hình sự sơ thẩm:

Một là: trong thời gian làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân Đại An cũng như Bản kết luận thanh tra số: 01/KL –TRV.m ngày 02/8/2019 của Ngân hàng N5 chi nhánh tỉnh T đều có hội đồng xét duyệt cho vay và Biên bản xét duyệt cho vay đối với những món cho vay trên 50 triệu đồng nhưng trong quá trình điều tra, truy tố xét xử không có hội đồng xét duyệt cho vay. Trong đó có những món vay của bị cáo đã được xét duyệt cho vay.

Hai là: đối với những món vay của bị cáo T1 và bị cáo V, bị cáo hoàn toàn không có lập hồ sơ xét duyệt cho vay và ký hồ sơ đối với những món vay này bị cáo hoàn toàn không biết. Những món vay này do hội đồng quản trị và ban điều hành quyết định. Bị cáo là ban kiểm soát không tham gia vào quá trình quản trị điều hành. Nhưng trong quá trình xét xử lại cho rằng bị cáo lập hồ sơ và xét duyệt cho vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trịnh Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị: Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn xin rút kháng cáo của bị cáo Trần Thị H, đình chỉ xét xử đối với bị cáo Trần Thị H. Đề nghị bác kháng cáo của bị cáo Trịnh Văn Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm do bị cáo Trịnh Văn Đ không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi tình tiết vụ án..

Bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn Đ luật sư Nguyễn Vĩnh B và luật sư Huỳnh Đức T đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Lời nói sau cùng của bị cáo Trịnh Văn Đ: Bị cáo đã nhận thấy hành vi của bản thân mình là sai, xin hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo nộp trong hạn luật định nên được đưa ra giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bị cáo Trần Thị H có đơn rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng Hình sự “Đình chỉ xét xử phúc thẩm” đối với kháng cáo của bị cáo. Bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực đối với bị cáo.

[3] Đối với bị cáo Trịnh Văn Đ:

Tại phiên tòa phúc thẩm còn quanh co khai báo. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có đủ cơ sở quy kết.

[3.1] Đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”: Khoảng đầu năm 2010 bị cáo Đ vay tiền tại Quỹ tín dụng Đ để đầu tư nuôi tôm và cá lóc nhưng bị thua lỗ liên tục. Đến khoảng năm 2016 do bị mất cân đối về tài chính, nợ phát sinh cao và đến hạn thanh toán nhưng bị cáo Đ không có nguồn tiền để trả nợ. Bị cáo Đ biết được hồ sơ khách hàng vay tiền, gửi tiền có hồ sơ vay đang lưu trữ tại QTD Đại An và người thân (anh, chị ruột, vợ) nên bị cáo Đ lấy thông tin cá nhân, lập hồ sơ vay, ký giả chữ ký của khách hàng đứng tên hồ sơ vay toàn bộ hồ sơ từ đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản. Tạo lòng tin để lãnh đạo và cán bộ Q6 tin tưởng người vay có thật thực hiện phê duyệt, giải ngân. Hồ sơ vay, Trịnh Văn Đ đưa cho bị cáo Vũ trình Chủ tịch Hội đồng quản trị ký phê duyệt, Ban Giám đốc ký hồ sơ cho vay. Sau đó kế toán, thủ quỹ ký chứng từ giải ngân. Khi đến thời hạn trả nợ, bị cáo Đ không có tiền trả nợ tiếp tục lấy thông tin cá nhân của khách hàng đứng tên vay trước để lập hợp đồng vay mới nhưng không nhân tiền giải ngân mà để xử lý nợ (lập hồ sơ mới đáo hạn cho khoản vay trước đến hạn). Chứng cứ trong hồ sơ xác định bị cáo Đ lập 18 hồ sơ vay, tổng số tiền: 5.225.000.000 (năm tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng còn nợ gốc là 5.117.000.000 (năm tỷ một trăm mười bảy triệu) đồng.

[3.2] Đối với tội “*Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng*”.

Với vai trò Trưởng ban kiểm soát kiêm kiểm soát chuyên trách, Trịnh Văn Đ không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định đối với hoạt động cấp tín dụng tại QTD Đ. Bị cáo Đ không kiểm soát việc lập hồ sơ, hợp đồng tín dụng và không kiểm soát việc kiểm tra vốn, sử dụng vốn vay của khách hàng nên không phát hiện hồ sơ vay không đủ điều kiện vay vốn, hồ sơ do bị cáo V, T lập không.

Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2017, Trịnh Văn Đ không thực hiện kiểm soát hồ sơ vay vốn, ký hồ sơ tín dụng, phiếu thu, phiếu chi với vai trò kiểm soát trái quy định đối với 43 hợp đồng, số tiền giải ngân: 8.625.000.000 (tám tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu) đồng, dư nợ gốc: 7.115.296.278 (bảy tỷ một trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi tám) đồng. Gồm có: 06 hồ sơ của bị cáo Nhan Thành T1, giải ngân: 1.395.000.000 đồng, dư nợ gốc: 873.301.533 đồng, 37 hồ sơ của bị cáo Tăng Thanh V5, giải ngân 7.230.000.000 đồng, dư nợ gốc 6.241.994.725 đồng. Như vậy, Trịnh Văn Đ liên quan đến 43 hồ sơ vay trái quy định gây thiệt hại cho Q6 số tiền 7.115.296.278 đồng.

[3.3] Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Trần Văn Đ7 phạm tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội *“Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng và hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”* theo khoản 4 Điều 206 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3.4] Khi quyết định tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm mà bị cáo được hưởng: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện và tác động đến gia đình nộp khắc phục hậu quả, đại diện nguyên đơn dân sự có đơn xin giảm nhẹ hình phạt theo các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo Đ7 có tình tiết tăng nặng: Phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*.

Mức hình phạt 14 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 13 năm tù mà cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo là tương xứng với hành vi, hậu quả mà bị cáo gây ra.

Khoản tiền mà bị cáo và gia đình nộp thi hành án thuộc vụ án dân sự khác không liên quan đến số tiền thuộc trách nhiệm dân sự buộc bị cáo phải chịu trong vụ án này.

[3.5] Bị cáo Trịnh Văn Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào khác nên bác kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cũng như đề nghị hủy án của luật sư bào chữa cho bị cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Đ như đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[4] Bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356; khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo Trần Thị H. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Trần Thị H

Bản án hình sự sơ thẩm số: 52/2024/HS –ST ngày 17/12//2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Trần Thị H.

[2] Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Văn Đ.

[2.1] Tuyên bố bị cáo Trịnh Văn Đ phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng và hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng*”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trịnh Văn Đ : 14 (mười bốn) năm tù.

Căn cứ khoản 4 Điều 206; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17,

Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Trịnh Văn Đ: 13 (mười ba) năm tù.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự. Buộc bị cáo Trịnh Văn Đ phải chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là: 27 (hai mươi bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/5/2023.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trịnh Văn Đ phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Trà Vinh; (1)
- VKSND tỉnh Trà Vinh; (1)
- Công an tỉnh Trà Vinh; (1)
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh; (1)
- Sở tư pháp tỉnh Trà Vinh; (1)
- Trại tạm giam công an tỉnh Trà Vinh; (1)
- Bị cáo (tại trại giam); (2)
- Lưu VP (5), HS (2). NCA. (3)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trí Tuấn